

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM**

Số: 133/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kon Tum, ngày 19 tháng 3 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bãi bỏ ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan hành chính nhà nước cấp tỉnh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 631/QĐ-BVHTTDL và Quyết định số 632/QĐ-BVHTTDL ngày 04 tháng 02 năm 2021 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Du lịch và công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực Nghệ thuật biểu diễn thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Quyết định số 820/QĐ-BVHTTDL ngày 09 tháng 03 năm 2021 của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Văn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ văn hóa, thể thao và du lịch;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tại Tờ trình số 24/TTr-SVHTTDL ngày 12 tháng 3 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố danh mục 04 thủ tục hành chính mới ban hành thuộc lĩnh vực Nghệ thuật biểu diễn; 12 thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung thuộc lĩnh vực Văn hóa (04 thủ tục hành chính) và lĩnh vực Du lịch (08 thủ tục hành chính); bãi bỏ 07 thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Văn hóa, thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch (có danh mục và nội dung chi tiết của thủ tục hành chính kèm theo).

Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan xây dựng dự thảo, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt bổ sung danh mục thủ tục hành chính thực hiện tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và quy trình nội bộ trong giải quyết thủ tục hành chính đảm bảo các nội dung được công bố theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và:

1. Thay thế thủ tục hành chính số 17, 18, 35, 36 khoản II và thủ tục hành chính số 8, 9, 10, 14, 15, 16, 17, 18 khoản IV, mục A, phần I và nội dung chi tiết của các thủ tục hành chính này tại khoản II và khoản IV, mục A, phần II ban hành kèm theo Quyết định số 247/QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa của ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan hành chính Nhà nước các cấp trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

2. Bãi bỏ thủ tục hành chính số 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16 tại khoản II, mục A, phần I và nội dung chi tiết của các thủ tục hành chính này tại khoản II, mục A, phần II ban hành kèm theo Quyết định số 247/QĐ-UBND ngày 17 tháng 3 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về việc công bố thủ tục hành chính chuẩn hóa của ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan hành chính Nhà nước các cấp trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (t/h);
- Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Cục kiểm soát TTHC - VPCP (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CVP và các PCVP UBND tỉnh;
- Công thông tin điện tử tỉnh;
- Viễn thông Kon Tum;
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Lưu: VT, TTHCC.VTH.

CHỦ TỊCH



Lê Ngọc Tuấn

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH, THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG VÀ BÃI BỎ THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

(Kèm theo Quyết định số: 133 /QĐ-UBND ngày 19 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành cấp tỉnh:

TT	Mã thủ tục hành chính	Lĩnh vực/Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý												
I	Lĩnh vực Nghệ thuật biểu diễn: 04 TTHC																	
1	1.009397.000.0 0.00.H34	Thủ tục tổ chức biểu diễn nghệ thuật trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp trong khuôn khổ hợp tác quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Phí thẩm định: - Mức thu phí thẩm định chương trình nghệ thuật biểu diễn như sau: <table border="1" data-bbox="1272 957 1747 1433"> <thead> <tr> <th>TT</th> <th>Độ dài thời gian của một chương trình (vở diễn) biểu diễn nghệ thuật</th> <th>Mức thu phí (đồng/chương trình, vở diễn)</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td></td> <td>Đến 50 phút</td> <td>1.500.000</td> </tr> <tr> <td></td> <td>Từ 51 đến 100 phút</td> <td>2.000.000</td> </tr> <tr> <td></td> <td>Từ 101 đến 150 phút</td> <td>3.000.000</td> </tr> </tbody> </table>	TT	Độ dài thời gian của một chương trình (vở diễn) biểu diễn nghệ thuật	Mức thu phí (đồng/chương trình, vở diễn)		Đến 50 phút	1.500.000		Từ 51 đến 100 phút	2.000.000		Từ 101 đến 150 phút	3.000.000	- Nghị định số 144/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính phủ quy định về hoạt động nghệ thuật biểu diễn. - Thông tư số 288/2016/TT-BTC ngày 15/11/2016 của Bộ trưởng BTC quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định chương trình nghệ thuật biểu diễn; phí thẩm định nội dung chương trình trên băng, đĩa,
TT	Độ dài thời gian của một chương trình (vở diễn) biểu diễn nghệ thuật	Mức thu phí (đồng/chương trình, vở diễn)																
	Đến 50 phút	1.500.000																
	Từ 51 đến 100 phút	2.000.000																
	Từ 101 đến 150 phút	3.000.000																

					<table border="1"> <tr> <td>Từ 151 đến 200 phút</td> <td>3.500.000</td> </tr> <tr> <td>Từ 201 phút trở lên</td> <td>5.000.000</td> </tr> </table>	Từ 151 đến 200 phút	3.500.000	Từ 201 phút trở lên	5.000.000	phần mềm và trên vật liệu khác.
Từ 151 đến 200 phút	3.500.000									
Từ 201 phút trở lên	5.000.000									
					<p>- Trường hợp miễn phí:</p> <p>+ Miễn phí thẩm định chương trình nghệ thuật biểu diễn đối với chương trình phục vụ nhiệm vụ chính trị, đối ngoại cấp quốc gia.</p> <p>+ Chương trình phục vụ nhiệm vụ chính trị, đối ngoại cấp quốc gia theo quy định tại Thông tư số <u>288/2016/TT-BTC</u> ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.</p>					
2	1.009398.000.0 0.00.H34	Thủ tục tổ chức cuộc thi, liên hoan trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp toàn quốc và quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Không quy định	Nghị định số 144/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính phủ quy định về hoạt động nghệ thuật biểu diễn.				

		Trung ương)				
3	1.009399.000.0 0.00.H34	Thủ tục tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Không quy định	Nghị định số 144/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về hoạt động nghệ thuật biểu diễn. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2021
4	1.009403.000.0 0.00.H34	Thủ tục ra nước ngoài dự thi người đẹp, người mẫu	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Không quy định	

B. Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung cấp tỉnh:

STT	Mã thủ tục hành chính	Lĩnh vực/Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
I	Lĩnh vực Văn hóa (04 TTHC)					
1	1.001029.000.00. 00.H34	Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	- Tại các thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh: + Từ 01 đến 03 phòng: 4.000.000 đồng/giấy. + Từ 04 đến 05 phòng: 6.000.000 đồng/giấy. + Từ 06 phòng trở lên: 12.000.000 đồng/giấy.	- Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường. Có hiệu lực thi hành từ ngày

					<ul style="list-style-type: none"> - Tại khu vực khác + Từ 01 đến 03 phòng: 2.000.000 đồng/giấy. + Từ 04 đến 05 phòng: 3.000.000 đồng/giấy. + Từ 06 phòng trở lên: 6.000.000 đồng/giấy. 	<p>01 tháng 9 năm 2019.</p> <p>- Thông tư số <u>01/2021/TT-BTC</u> ngày 07 tháng 01 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh karaoke, vũ trường. Có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 02 năm 2021.</p>
2	1.001008.000.0 0.00.H34	Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - Tại các thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh: Mức thu phí thẩm định cấp Giấy phép là 15.000.000 đồng/giấy; - Tại các khu vực khác: Mức thu phí thẩm định cấp Giấy phép là 10.000.000 đồng/giấy. 	
3	1.000963.000.0 0.00.H34	Thủ tục cấp giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke	04 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	<ul style="list-style-type: none"> - Tại các thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh: Đối với trường hợp đã được cấp phép kinh doanh karaoke đề nghị tăng thêm phòng là 2.000.000 đồng/phòng, nhưng tổng mức thu không quá 12.000.000 đồng/giấy phép/lần thẩm định. - Tại khu vực khác: Đối với trường hợp đã được cấp phép 	

					<p>kinh doanh karaoke đề nghị tăng thêm phòng là 1.000.000 đồng/phòng, nhưng tổng mức thu không quá 6.000.000 đồng/giấy phép/lần thẩm định.</p> <p>- Mức thu phí thẩm định điều chỉnh giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke đối với trường hợp thay đổi chủ sở hữu là 500.000 đồng/giấy.</p>	
4	1.000922.000.00.00.H34	Thủ tục cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường	04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh	Mức thu phí thẩm định điều chỉnh giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường đối với trường hợp thay đổi chủ sở hữu là 500.000 đồng/giấy.	
II	Lĩnh vực Du lịch: 08 TTHC					
1	2.001628.000.00.00.H34	Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	1.500.000 đồng/giấy phép	<p>- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19/6/2017;</p> <p>- Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày</p>

2	2.001616.000.0 0.00.H34	Thủ tục cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	750.000 đồng/giấy phép	31/12/2017 của Chính phủ; - Thông tư số 06/2017/TT- BVHTTDL ngày 15/12/2017 của Bộ trưởng Bộ VHTTDL;
3	2.001622.000.0 0.00.H34	Thủ tục cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	1.000.000 đồng/giấy phép	- Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 13/2019/TT- BVHTTDL ngày 25/11/2019 Bộ VHTTDL; - Thông tư số 112/2020/TT-BTC ngày 29/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
4	1.001440.000.0 0.00.H34	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	100.000đ/thẻ	- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19/6/2017. - Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15/12/2017 của Bộ trưởng Bộ VHTTDL. - Thông tư số 33/2018/TT- BTC ngày 30/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 112/2020/TT-BTC ngày

						29/12/2020 của Bộ Tài chính.
5	1.004628.000.0 0.00.H34	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	325.000 đồng/thẻ	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19/6/2017; - Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15/12/2017 của Bộ trưởng Bộ VHTTDL; - Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; - Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25/11/2019 Bộ trưởng Bộ VHTTDL; - Thông tư số 112/2020/TT-BTC ngày 29/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
6	1.004623.000.0 0.00.H34	Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	325.000 đồng/thẻ	
7	1.001432.000.0 0.00.H34	Thủ tục cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	325.000 đồng/thẻ	
8	1.004614.000.0 0.00.H34	Thủ tục cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	325.000 đồng/thẻ	

C. Danh mục thủ tục hành chính bị bãi bỏ lĩnh vực Văn hóa cấp tỉnh

STT	Mã số thủ tục hành chính	Tên thủ tục hành chính	Căn cứ pháp lý
1	2.001893.000.00.00.H34	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang cho các tổ chức thuộc địa phương	Nghị định số 144/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về hoạt động nghệ thuật biểu diễn. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2021.
2	1.004630.000.00.00.H34	Thủ tục cấp giấy phép cho phép tổ chức, cá nhân Việt Nam thuộc địa phương ra nước ngoài biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang	Nghị định số 144/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về hoạt động nghệ thuật biểu diễn. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2021.
3	1.003552.000.00.00.H34	Thủ tục cấp giấy phép cho đối tượng thuộc địa phương mời tổ chức, cá nhân nước ngoài vào biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang tại địa phương	Nghị định số 144/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về hoạt động nghệ thuật biểu diễn. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2021.
4	1.003533.000.00.00.H34	Thủ tục cấp giấy phép tổ chức thi người đẹp, người mẫu trong phạm vi địa phương	Nghị định số 144/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về hoạt động nghệ thuật biểu diễn. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2021.
5	1.003510.000.00.00.H34	Thủ tục cấp giấy phép phê duyệt nội dung bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu cho các tổ chức thuộc địa phương	Nghị định số 144/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về hoạt động nghệ thuật biểu diễn. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2021.
6	1.003484.000.00.00.H34	Thủ tục thông báo tổ chức biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời	Nghị định số 144/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về hoạt động nghệ thuật

		trang; thi người đẹp, người mẫu	biểu diễn. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2021.
7	1.003466.000.00.00.H34	Thủ tục chấp thuận địa điểm đăng cai vòng chung kết cuộc thi người đẹp, người mẫu	Nghị định số 144/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về hoạt động nghệ thuật biểu diễn. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2021.

PHẦN II
NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

A. Thủ tục hành chính mới ban hành cấp tỉnh:

I. Lĩnh vực Nghệ thuật biểu diễn

1. Thủ tục tổ chức biểu diễn nghệ thuật trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp trong khuôn khổ hợp tác quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)

Trình tự thực hiện:	<p>Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp; qua bưu chính hoặc trực tuyến tới Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh ít nhất 07 ngày làm việc trước ngày dự kiến tổ chức biểu diễn nghệ thuật;</p> <ul style="list-style-type: none">- Địa chỉ: 70 Lê Hồng Phong, thành phố Kon Tum.- Thời gian: buổi sáng từ 7h30-10h30 và buổi chiều từ 13h30-16h30 vào các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 (trừ các ngày nghỉ, lễ). <p>Bước 2: Cán bộ tiếp nhận kiểm tra tính hợp lý và đầy đủ của hồ sơ:</p> <ul style="list-style-type: none">- Trường hợp hồ sơ đầy đủ thì công chức viết giấy hẹn- Trường hợp hồ sơ còn thiếu và không hợp lệ thì công chức hướng dẫn về chỉnh sửa, bổ sung. <p>Bước 3: Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định, cấp văn bản chấp thuận tổ chức biểu diễn nghệ thuật, trường hợp không cấp giấy phép phải có văn bản trả lời, nêu rõ lý do.</p> <ul style="list-style-type: none">- Trường hợp thay đổi nội dung biểu diễn nghệ thuật đã được chấp thuận, tổ chức, cá nhân đề nghị tổ chức biểu diễn nghệ thuật có văn bản nêu rõ lý do gửi trực tiếp; qua bưu chính hoặc trực tuyến tới cơ quan đã chấp thuận. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đã chấp thuận phải xem xét, quyết định và thông báo kết quả bằng văn bản tới tổ chức, cá nhân đề nghị;- Trường hợp thay đổi thời gian, địa điểm tổ chức biểu diễn nghệ thuật đã được chấp thuận, tổ chức, cá nhân đề nghị tổ chức biểu diễn nghệ thuật có văn bản thông báo gửi trực tiếp; qua bưu chính hoặc trực tuyến tới cơ quan đã chấp thuận và chính quyền địa phương nơi tổ chức biểu diễn nghệ thuật ít nhất 02 ngày làm việc trước ngày dự kiến tổ chức. <p>Bước 4: Trả kết quả tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh hoặc qua đường bưu điện.</p> <ul style="list-style-type: none">- Thời gian: Trong giờ hành chính, từ thứ hai đến thứ sáu hàng tuần.
Cách thức thực	Trực tiếp tại trụ sở Trung tâm phục vụ hành chính công hoặc qua

hiện:	đường bưu điện (hoặc trực tuyến nếu có).
Thành phần, số lượng hồ sơ:	a) Thành phần hồ sơ: - Văn bản đề nghị tổ chức biểu diễn nghệ thuật (Mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 144/2020/NĐ-CP); - Kịch bản, danh mục tác phẩm gắn với tác giả, người chịu trách nhiệm chính về nội dung chương trình (đối với tác phẩm nước ngoài phải kèm bản dịch tiếng Việt có chứng thực chữ ký người dịch). b) Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).
Thời hạn giải quyết:	05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
Đối tượng thực hiện:	Tổ chức, cá nhân.
Cơ quan giải quyết TTHC	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
Kết quả:	Văn bản chấp thuận.
Phí, Lệ phí:	<p>Phí thẩm định chương trình nghệ thuật biểu diễn như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Độ dài thời gian của một chương trình (vở diễn) biểu diễn nghệ thuật + Đến 50 phút - Mức thu phí 1.500.000 (đồng/chương trình, vở diễn) + Từ 51 đến 100 phút - Mức thu phí 2.000.000 (đồng/chương trình, vở diễn) + Từ 101 đến 150 phút - Mức thu phí 3.000.000 (đồng/chương trình, vở diễn) + Từ 151 đến 200 phút - Mức thu phí 3.500.000 (đồng/chương trình, vở diễn) + Từ 201 phút trở lên - Mức thu phí 5.000.000 (đồng/chương trình, vở diễn) <p>* Ghi chú:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương trình nghệ thuật biểu diễn sau khi thẩm định không đủ điều kiện cấp giấy phép thì không được hoàn trả số phí thẩm định đã nộp. - Miễn phí thẩm định chương trình nghệ thuật biểu diễn đối với chương trình phục vụ nhiệm vụ chính trị, đối ngoại cấp quốc gia; - Miễn phí đối với Chương trình phục vụ nhiệm vụ chính trị, đối ngoại cấp quốc gia bao gồm: các hoạt động biểu diễn nghệ thuật nhân kỷ niệm ngày thiết lập quan hệ ngoại giao với các nước, kỷ niệm ngày quốc khánh các nước tại Việt Nam; tổ chức nhân chuyến thăm của lãnh đạo cấp cao các nước đến Việt Nam; kỷ niệm ngày sinh nhật của một số lãnh tụ các nước tại Việt Nam hoặc nhân kỷ niệm sự kiện đặc biệt của nước ngoài được tổ chức

	tại Việt Nam.
Tên mẫu đơn, tờ khai:	- Văn bản đề nghị tổ chức biểu diễn nghệ thuật (Mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 144/2020/NĐ-CP).
Yêu cầu, điều kiện:	Trường hợp đối tượng là doanh nghiệp thì phải có đăng ký kinh doanh dịch vụ biểu diễn nghệ thuật, trình diễn thời trang.
Căn cứ pháp lý:	<p>- <i>Nghị định số 144/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về hoạt động nghệ thuật biểu diễn. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2021.</i></p> <p>- <i>Thông tư số 288/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định chương trình nghệ thuật biểu diễn; phí thẩm định nội dung chương trình trên băng, đĩa, phần mềm và trên vật liệu khác. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.</i></p>

...(1)...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...

..., ngày ... tháng ... năm ...

V/v đề nghị tổ chức biểu diễn
nghệ thuật

Kính gửi: ... (2)...

Căn cứ Nghị định số 144/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về hoạt động nghệ thuật biểu diễn, ... (1)... đề nghị tổ chức biểu diễn nghệ thuật như sau:

1. Tên chương trình biểu diễn nghệ thuật (tên nước ngoài nếu có): ...
2. Thời gian tổ chức: ...
3. Địa điểm tổ chức: ... (3) ...
4. Dự kiến thời gian, địa điểm tổ chức duyệt chương trình: ...
5. Người chịu trách nhiệm chính nội dung: ...
6. Thông tin liên quan:
 - Cơ quan, tổ chức, cá nhân liên kết (nếu có);
 - Việc tôn vinh, vinh danh danh hiệu của cá nhân, tổ chức (nếu có).

Tài liệu kèm theo: ... (4) ...

Chúng tôi cam kết thực hiện đúng những nội dung đăng ký trên theo các quy định của pháp luật hiện hành và có trách nhiệm:

- Chấp hành quy định tại Nghị định số 144/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về hoạt động nghệ thuật biểu diễn;
- Tuân thủ quy định về bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội, môi trường, y tế và phòng, chống cháy nổ, các điều kiện khác theo quy định của pháp luật có liên quan trước và trong quá trình tổ chức biểu diễn nghệ thuật./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- ...;
- Lưu: ...

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

- (1) Tổ chức, cá nhân đề nghị.
- (2) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận tổ chức biểu diễn nghệ thuật.
- (3) Địa chỉ khu vực/cơ sở tổ chức biểu diễn nghệ thuật.
- (4) Thành phần hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính và các tài liệu khác (nếu có).

2. Thủ tục tổ chức cuộc thi, liên hoan trên địa bàn quản lý (không thuộc trường hợp toàn quốc và quốc tế của các hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn thuộc Trung ương, đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật thuộc Trung ương)

<p>Trình tự thực hiện:</p>	<p>Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp; qua bưu chính hoặc trực tuyến tới Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh ít nhất 30 ngày làm việc trước ngày dự kiến tổ chức cuộc thi, liên hoan;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: 70 Lê Hồng Phong, thành phố Kon Tum. - Thời gian: buổi sáng từ 7h30-10h30 và buổi chiều từ 13h30-16h30 vào các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 (trừ các ngày nghỉ, lễ). <p>Bước 2: Cán bộ tiếp nhận kiểm tra tính hợp lý và đầy đủ của hồ sơ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hồ sơ đầy đủ thì công chức viết giấy hẹn - Trường hợp hồ sơ còn thiếu và không hợp lệ thì công chức hướng dẫn về chỉnh sửa, bổ sung. <p>Bước 3: Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định, cấp văn bản chấp thuận tổ chức cuộc thi, liên hoan (theo Mẫu số 06 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 144/2020/NĐ-CP) đồng thời đăng tải trên hệ thống thông tin điện tử. Trường hợp không chấp thuận, phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp thay đổi nội dung cuộc thi, liên hoan đã được chấp thuận, tổ chức, cá nhân đề nghị tổ chức cuộc thi, liên hoan có văn bản nêu rõ lý do gửi trực tiếp; qua bưu chính hoặc trực tuyến tới cơ quan đã chấp thuận. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đã chấp thuận phải xem xét, quyết định và thông báo kết quả bằng văn bản tới tổ chức, cá nhân đề nghị; - Trường hợp thay đổi thời gian, địa điểm tổ chức cuộc thi, liên hoan đã được chấp thuận, tổ chức, cá nhân đề nghị tổ chức cuộc thi, liên hoan có văn bản thông báo gửi trực tiếp; qua bưu chính hoặc trực tuyến tới cơ quan đã chấp thuận và chính quyền địa phương nơi tổ chức cuộc thi, liên hoan ít nhất 05 ngày làm việc trước ngày dự kiến tổ chức cuộc thi, liên hoan. <p>Bước 4: Trả kết quả tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh hoặc qua đường bưu điện.</p>
-----------------------------------	--

	- Thời gian: Buổi sáng từ 7h30-10h30 và buổi chiều từ 13h30-16h30 vào các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 (trừ các ngày nghỉ, lễ).
Cách thức thực hiện:	Trực tiếp tại trụ sở Trung tâm phục vụ hành chính công hoặc qua đường bưu điện (hoặc trực tuyến nếu có).
Thành phần, số lượng hồ sơ:	a) Thành phần hồ sơ: - Văn bản đề nghị tổ chức cuộc thi, liên hoan (Mẫu số 04 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 144/2020/NĐ-CP); - Đề án tổ chức cuộc thi, liên hoan (Mẫu số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 144/2020/NĐ-CP). b) Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).
Thời hạn giải quyết:	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
Đối tượng thực hiện:	Tổ chức, cá nhân.
Cơ quan thực hiện:	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
Kết quả:	Văn bản chấp thuận.
Phí, Lệ phí:	Không
Tên mẫu đơn, tờ khai:	- Văn bản đề nghị tổ chức cuộc thi, liên hoan các loại hình nghệ thuật biểu diễn (Mẫu số 04 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 144/2020/NĐ-CP); - Đề án tổ chức cuộc thi, liên hoan (Mẫu số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 144/2020/NĐ-CP).
Yêu cầu, điều kiện:	Là đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật; hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn; tổ chức, cá nhân đăng ký kinh doanh hoạt động biểu diễn nghệ thuật theo quy định của pháp luật.
Căn cứ pháp lý:	- <i>Nghị định số 144/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về hoạt động nghệ thuật biểu diễn. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2021.</i>

...(1)...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...

..., ngày ... tháng ... năm ...

V/v đề nghị tổ chức cuộc thi, liên
hoan các loại hình nghệ thuật biểu
diễn

Kính gửi: ... (2) ...

Căn cứ Nghị định số 144/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về hoạt động nghệ thuật biểu diễn, ... (1) ... đề nghị tổ chức cuộc thi, liên hoan các loại hình nghệ thuật biểu diễn như sau:

1. Tên cuộc thi, liên hoan (tên nước ngoài nếu có): ...
2. Thời gian tổ chức: ...
3. Địa điểm tổ chức: ... (3) ...
4. Loại hình nghệ thuật biểu diễn: ... (4) ...
5. Thông tin liên quan:

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân liên kết, phối hợp (nếu có).

Tài liệu kèm theo: ... (5) ...

...(1)... cam kết thực hiện đúng những nội dung trên theo các quy định của pháp luật hiện hành và có trách nhiệm:

- Chấp hành quy định tại Nghị định số 144/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về hoạt động nghệ thuật biểu diễn;
- Tuân thủ quy định về bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội, môi trường, y tế và phòng, chống cháy nổ, các điều kiện khác theo quy định của pháp luật có liên quan trước và trong quá trình tổ chức cuộc thi, liên hoan các loại hình nghệ thuật biểu diễn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- ...;
- Lưu: ...

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(1) Tổ chức, cá nhân đề nghị.

(2) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận tổ chức cuộc thi, liên hoan các loại hình nghệ thuật biểu diễn.

(3) Địa chỉ khu vực/cơ sở tổ chức cuộc thi, liên hoan các loại hình nghệ thuật biểu diễn.

(4) Ghi rõ loại hình nghệ thuật biểu diễn của cuộc thi, liên hoan.

(5) Thành phần hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính và các tài liệu khác (nếu có).

... (1) ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐỀ ÁN TỔ CHỨC CUỘC THI, LIÊN HOAN**“...(2)...”****1. Tên gọi, đơn vị tổ chức cuộc thi, liên hoan**

1.1. Tên gọi: “...(2)...”

1.2. Đơn vị tổ chức: “...(1)...”

2. Loại hình nghệ thuật biểu diễn

Phần này ghi rõ các loại hình nghệ thuật biểu diễn được tổ chức thi, liên hoan

3. Mục đích, ý nghĩa cuộc thi, liên hoan

Mục đích, ý nghĩa của cuộc thi, liên hoan được nêu rõ và phải phù hợp với tên gọi của cuộc thi, liên hoan.

4. Điều kiện, đối tượng tham gia cuộc thi, liên hoan

4.1. Điều kiện tham gia

4.2. Đối tượng tham gia

5. Nội dung, trình tự tổ chức

5.1. Công bố cuộc thi, liên hoan

- Thời gian

- Cách thức, nội dung thông báo tổ chức

5.2. Vòng thi .../Chương trình liên hoan ...

- Thời gian, địa điểm

- Nội dung thi, liên hoan

- Công bố kết quả

5.3. Vòng thi .../Chương trình liên hoan ...

6. Danh hiệu, giá trị giải thưởng và thời gian trao danh hiệu, giải thưởng

6.1. Danh hiệu và giá trị giải thưởng

6.2. Thời gian trao danh hiệu, giải thưởng

7. Quy chế chấm giải

Ngoài các quy chế chấm giải của cuộc thi, liên hoan do đơn vị tổ chức quy định, phần này ghi rõ thành phần ban giám khảo có ít nhất 2/3 tổng số thành viên đáp ứng năng lực chuyên môn về loại hình nghệ thuật biểu diễn trong cuộc thi, liên hoan.

8. Kinh phí tổ chức

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh nguồn kinh phí)

9. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân liên quan

Phần này ghi rõ quyền, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân liên kết, nhà tài trợ, thí sinh,... kèm theo cam kết phải chịu trách nhiệm xử lý giải quyết khiếu nại, tố cáo của các tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động tổ chức cuộc thi, liên hoan của đơn vị.

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

-
- (1) Tổ chức, cá nhân đề nghị.
 - (2) Tên cuộc thi, liên hoan các loại hình nghệ thuật biểu diễn.

3. Thủ tục tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu

<p>Trình tự thực hiện:</p>	<p>Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp; qua bưu chính hoặc trực tuyến tới Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh ít nhất 30 ngày làm việc trước ngày dự kiến tổ chức cuộc thi;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: 70 Lê Hồng Phong, thành phố Kon Tum. - Thời gian: Buổi sáng từ 7h30-10h30 và buổi chiều từ 13h30-16h30 vào các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 (trừ các ngày nghỉ, lễ). <p>Bước 2: Cán bộ tiếp nhận kiểm tra tính hợp lý và đầy đủ của hồ sơ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hồ sơ đầy đủ thì công chức viết giấy hẹn - Trường hợp hồ sơ còn thiếu và không hợp lệ thì công chức hướng dẫn về chỉnh sửa, bổ sung. <p>Bước 3: Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định, cấp văn bản chấp thuận tổ chức cuộc thi (theo Mẫu số 09 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 144/2020/NĐ-CP) đồng thời đăng tải trên hệ thống thông tin điện tử. Trường hợp không chấp thuận, phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp thay đổi nội dung cuộc thi đã được chấp thuận, tổ chức, cá nhân đề nghị tổ chức cuộc thi có văn bản nêu rõ lý do gửi trực tiếp; qua bưu chính hoặc trực tuyến tới cơ quan đã chấp thuận. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đã chấp thuận phải xem xét, quyết định và thông báo kết quả bằng văn bản tới tổ chức, cá nhân đề nghị; - Trường hợp thay đổi thời gian, địa điểm tổ chức cuộc thi đã được chấp thuận, tổ chức, cá nhân đề nghị tổ chức cuộc thi có văn bản thông báo gửi trực tiếp; qua bưu chính hoặc trực tuyến tới cơ quan đã chấp thuận và chính quyền địa phương nơi tổ chức cuộc thi ít nhất 05 ngày làm việc trước ngày dự kiến tổ chức cuộc thi. <p>Bước 4: Trả kết quả tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh hoặc qua đường bưu điện.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian: Buổi sáng từ 7h30-10h30 và buổi chiều từ 13h30-16h30 vào các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 (trừ các ngày nghỉ, lễ).
<p>Cách thức thực hiện:</p>	<p>Trực tiếp tại trụ sở Trung tâm phục vụ hành chính công hoặc qua đường bưu điện (hoặc trực tuyến nếu có).</p>
<p>Thành phần, số lượng hồ sơ:</p>	<p>a) Thành phần hồ sơ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Văn bản đề nghị tổ chức cuộc thi (theo Mẫu số 07 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 144/2020/NĐ-CP); - Đề án tổ chức cuộc thi (theo Mẫu số 08 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 144/2020/NĐ-CP).

	b) Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).
Thời hạn giải quyết:	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.
Đối tượng thực hiện:	Tổ chức, cá nhân.
Cơ quan thực hiện:	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
Kết quả:	Văn bản chấp thuận.
Phí, Lệ phí:	Không
Tên mẫu đơn, tờ khai:	- Văn bản đề nghị tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu (Mẫu số 07 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 144/2020/NĐ-CP); - Đề án tổ chức cuộc thi (Mẫu số 08 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 144/2020/NĐ-CP).
Yêu cầu, điều kiện:	Là đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng biểu diễn nghệ thuật; hội chuyên ngành về nghệ thuật biểu diễn; tổ chức, cá nhân đăng ký kinh doanh hoạt động biểu diễn nghệ thuật theo quy định của pháp luật.
Căn cứ pháp lý:	- <i>Nghị định số 144/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về hoạt động nghệ thuật biểu diễn. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2021.</i>

... (1) ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: ...
V/v đề nghị tổ chức
cuộc thi người đẹp, người mẫu

..., ngày ... tháng ... năm ...

Kính gửi: ... (2) ...

Căn cứ Nghị định số 144/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về hoạt động nghệ thuật biểu diễn, ... (1) ... đề nghị tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu như sau:

1. Tên cuộc thi (tên nước ngoài nếu có): ...

2. Thời gian tổ chức: ...

3. Địa điểm tổ chức: ... (3) ...

4. Thông tin liên quan:

- Cơ quan, tổ chức, cá nhân liên kết, phối hợp (nếu có);

Tài liệu kèm theo: ... (4) ...

...(1)... cam kết thực hiện đúng những nội dung trên theo các quy định của pháp luật và có trách nhiệm:

- Chấp hành quy định tại Nghị định số 144/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về hoạt động nghệ thuật biểu diễn;

- Tuân thủ quy định về bảo đảm an ninh, trật tự an toàn xã hội, môi trường, y tế và phòng, chống cháy nổ, các điều kiện khác theo quy định của pháp luật có liên quan trước và trong quá trình tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu./.

Nơi nhận:

- Như trên;

- ...;

- Lưu: ...

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

(1) Tổ chức, cá nhân đề nghị.

(2) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu.

(3) Địa chỉ khu vực/cơ sở tổ chức cuộc thi người đẹp, người mẫu.

(4) Thành phần hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính và các tài liệu khác (nếu có).

... (1) ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

ĐỀ ÁN TỔ CHỨC CUỘC THI“...(2)...”**1. Tên gọi, đơn vị tổ chức cuộc thi**

1.1. Tên gọi: “...(2)...”

1.2. Đơn vị tổ chức: “...(1)...”

2. Mục đích, ý nghĩa cuộc thi

Mục đích, ý nghĩa của cuộc thi được nêu rõ và phải phù hợp với tên gọi của cuộc thi.

3. Điều kiện, đối tượng tham gia dự thi

3.1. Điều kiện dự thi

3.2. Đối tượng dự thi

4. Nội dung, trình tự tổ chức

4.1. Công bố cuộc thi

- Thời gian

- Cách thức, nội dung thông báo tổ chức

4.2. Vòng thi ...

- Thời gian, địa điểm

- Nội dung thi

- Công bố kết quả

4.3. Vòng thi ...

5. Danh hiệu, giá trị giải thưởng và thời gian trao danh hiệu, giải thưởng

5.1. Danh hiệu và giá trị giải thưởng

5.2. Thời gian trao danh hiệu, giải thưởng

6. Quy chế chấm giải**7. Kinh phí tổ chức**

(Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh nguồn kinh phí)

8. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân liên quan

Phần này ghi rõ quyền, nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân liên kết, nhà tài trợ, thí sinh... kèm theo cam kết phải chịu trách nhiệm xử lý giải quyết khiếu nại, tố cáo của các tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động tổ chức cuộc thi của đơn vị.

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ*(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)*

(1) Tổ chức, cá nhân đề nghị.

(2) Tên cuộc thi người đẹp, người mẫu.

4. Thủ tục ra nước ngoài dự thi người đẹp, người mẫu

<p>Trình tự thực hiện:</p>	<p>Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ trực tiếp; qua bưu chính hoặc trực tuyến tới Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: 70 Lê Hồng Phong, thành phố Kon Tum. - Thời gian: Buổi sáng từ 7h30-10h30 và buổi chiều từ 13h30-16h30 vào các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 (trừ các ngày nghỉ, lễ). <p>Bước 2: Cán bộ tiếp nhận kiểm tra tính hợp lý và đầy đủ của hồ sơ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hồ sơ đầy đủ thì công chức viết giấy hẹn - Trường hợp hồ sơ còn thiếu và không hợp lệ thì công chức hướng dẫn về chỉnh sửa, bổ sung. <p>Bước 3: Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp văn bản xác nhận (theo Mẫu số 11 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 144/2020/NĐ-CP) đồng thời đăng tải trên hệ thống thông tin điện tử. Trường hợp không xác nhận, phải trả lời bằng văn bản nêu rõ lý do;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp thay đổi nội dung đã được xác nhận, cá nhân có văn bản nêu rõ lý do gửi trực tiếp; qua bưu chính hoặc trực tuyến tới cơ quan đã xác nhận. Trong thời hạn 02 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan đã xác nhận phải xem xét, quyết định và thông báo kết quả bằng văn bản tới cá nhân đề nghị. <p>Bước 4: Trả kết quả tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh hoặc qua đường bưu điện.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian: Buổi sáng từ 7h30-10h30 và buổi chiều từ 13h30-16h30 vào các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 (trừ các ngày nghỉ, lễ).
<p>Cách thức thực hiện:</p>	<p>Trực tiếp tại trụ sở Trung tâm phục vụ hành chính công hoặc qua đường bưu điện (hoặc trực tuyến nếu có).</p>
<p>Thành phần, số lượng hồ sơ:</p>	<p>a) Thành phần hồ sơ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tờ khai về việc ra nước ngoài dự thi người đẹp, người mẫu (theo Mẫu số 10 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 144/2020/NĐ-CP); - Phiếu lý lịch tư pháp số 1; - Bản sao giấy mời dự thi kèm theo bản dịch tiếng Việt có chứng thực chữ ký người dịch. <p>b) Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).</p>
<p>Thời hạn giải quyết:</p>	<p>05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.</p>
<p>Đối tượng thực hiện:</p>	<p>Cá nhân.</p>
<p>Cơ quan thực</p>	<p>Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch</p>

hiện:	
Kết quả:	Văn bản chấp thuận.
Phí, Lệ phí:	Không
Tên mẫu đơn, tờ khai:	- Tờ khai về việc ra nước ngoài dự thi người đẹp, người mẫu (Mẫu số 10 Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 144/2020/NĐ-CP).
Yêu cầu, điều kiện:	- Có giấy mời của tổ chức, cá nhân tổ chức cuộc thi. - Không trong thời gian bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính; không có án tích hoặc không phải là người đang bị buộc tội theo quy định của pháp luật về tố tụng hình sự. - Không trong thời gian bị đình chỉ hoạt động biểu diễn nghệ thuật theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.
Căn cứ pháp lý:	- <i>Nghị định số 144/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về hoạt động nghệ thuật biểu diễn. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2021.</i>

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

TỜ KHAI
Về việc ra nước ngoài dự thi người đẹp, người mẫu

Kính gửi: ... (1) ...

Họ tên: ...

Thẻ căn cước công dân/chứng minh nhân dân/hộ chiếu số ... do ... cấp ngày ... tháng ... năm ...

Căn cứ Nghị định số 144/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định về hoạt động nghệ thuật biểu diễn, tôi đăng ký ra nước ngoài dự thi người đẹp, người mẫu như sau:

1. Tên cuộc thi (tên nước ngoài): ...
2. Thời gian tham gia: ...
3. Địa điểm tham gia: ... (2) ...

Tài liệu kèm theo: ... (3) ...

... (1) ... xin cam kết thực hiện đúng và hoàn toàn chịu trách nhiệm về những nội dung trên theo các quy định của pháp luật hiện hành./.

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ
(Ký, ghi rõ họ tên)

(1) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận cho cá nhân Việt Nam dự thi người đẹp, người mẫu ở nước ngoài.

(2) Tỉnh/thành phố của quốc gia nơi tổ chức cuộc thi.

(3) Thành phần hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính và các tài liệu khác (nếu có).

B. Thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung cấp tỉnh:**I. Lĩnh vực Văn hóa****1. Thủ tục cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke cấp tỉnh**

Trình tự thực hiện:	<p>Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi đơn đề nghị cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc qua đường bưu điện gửi đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: 70 Lê Hồng Phong, thành phố Kon Tum. - Thời gian: buổi sáng từ 7h30-10h30 và buổi chiều từ 13h30-16h30 vào các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 (trừ các ngày nghỉ, lễ) <p>Bước 2: Cán bộ tiếp nhận kiểm tra tính hợp lý và đầy đủ của hồ sơ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hồ sơ đầy đủ thì công chức viết giấy hẹn - Trường hợp hồ sơ còn thiếu và không hợp lệ thì công chức hướng dẫn chỉnh sửa, bổ sung. <p>Bước 3: Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc qua đường bưu điện.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian: buổi sáng từ 7h30-10h30 và buổi chiều từ 13h30-16h30 vào các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 (trừ các ngày nghỉ, lễ)
Cách thức thực hiện:	Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công; qua đường bưu điện (hoặc trực tuyến nếu có).
Thành phần, số lượng hồ sơ:	<p>a) Thành phần hồ sơ bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Đơn đề nghị cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke (<i>Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019</i>). + Bản sao công chứng hoặc chứng thực giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. + Bản sao có chứng thực hoặc bản sao có xuất trình bản chính để đối chiếu Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự. + Số lượng: 01 (Một) bộ.
Thời hạn giải quyết:	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ
Đối tượng thực hiện:	Doanh nghiệp hoặc hộ kinh doanh.
Cơ quan thực hiện:	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
Kết quả:	Giấy phép
Phí, Lệ phí:	* <i>Mức thu lệ phí tại các thành phố, thị xã trực thuộc</i>

	<p>tỉnh:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Từ 01 đến 03 phòng, mức thu phí là 4.000.000 đồng/giấy; - Từ 04 đến 05 phòng, mức thu phí là 6.000.000 đồng/giấy; - Từ 06 phòng trở lên, mức thu phí là 12.000.000 đồng/giấy. <p>* Mức thu lệ phí tại các huyện trực thuộc tỉnh:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Từ 01 đến 03 phòng, mức thu phí là 2.000.000 đồng/giấy; - Từ 04 đến 05 phòng, mức thu phí là 3.000.000 đồng/giấy; - Từ 06 phòng trở lên, mức thu phí là 6.000.000 đồng/giấy.
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Đơn đề nghị cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke (Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019).
Yêu cầu, điều kiện:	<ol style="list-style-type: none"> 1. Là doanh nghiệp hoặc hộ kinh doanh được thành lập theo quy định của pháp luật. 2. Bảo đảm các điều kiện về phòng, chống cháy nổ và an ninh, trật tự theo quy định tại Nghị định số <u>96/2016/NĐ-CP</u> ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện. 3. Phòng hát phải có diện tích sử dụng từ 20 m² trở lên, không kê công trình phụ. 4. Không được đặt chốt cửa bên trong phòng hát hoặc đặt thiết bị báo động (trừ các thiết bị báo cháy nổ).
Căn cứ pháp lý:	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số <u>54/2019/NĐ-CP</u> ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke. Có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2019. - Thông tư số <u>01/2021/TT-BTC</u> ngày 07 tháng 01 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh karaoke, vũ trường. Có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 02 năm 2021.

Mẫu số 01 ... (1) ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:...../.....

..., ngày ... tháng ... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP GIẤY PHÉP ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH
DỊCH VỤ KARAOKE

Kính gửi:..... (2)

Tên doanh nghiệp/hộ kinh doanh:
 Người đại diện theo pháp luật:
 Địa chỉ trụ sở chính:
 Điện thoại: Fax:
 Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh
 doanh số..... do cấp ngày tháng năm—

Mã số:
 Đề nghị ... (2) ... xem xét cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ

karaoke hoặc dịch vụ vũ trường, cụ thể là:

Kinh doanh dịch vụ karaoke hoặc dịch vụ vũ trường tại địa chỉ:.....

Tên, biển hiệu cơ sở kinh doanh (nếu có):

Điện thoại: Fax:.....

STT	Vị trí, kích thước phòng	Diện tích (m ¹²³)

Tài liệu kèm theo:
 (3)

... (1) ... xin cam đoan nội dung trình bày trên hoàn toàn chính xác và thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số .../20.../ND-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường và những quy định của pháp luật có liên quan. Nếu vi phạm, xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC/**CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP**

Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên (đối với tổ chức)

Ký, ghi rõ họ tên (đối với cá nhân)

1 Tên doanh nghiệp hoặc hộ kinh doanh dịch vụ karaoke hoặc dịch vụ vũ trường.

2 Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke hoặc dịch vụ vũ trường.

3 Nêu rõ các tài liệu kèm theo.

2. Thủ tục cấp phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường

<p>Trình tự thực hiện:</p>	<p>Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi đơn đề nghị cấp giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc qua đường bưu điện gửi đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: 70 Lê Hồng Phong, thành phố Kon Tum. - Thời gian: buổi sáng từ 7h30-10h30 và buổi chiều từ 13h30-16h30 vào các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 (trừ các ngày nghỉ, lễ) <p>Bước 2: Cán bộ tiếp nhận kiểm tra tính hợp lý và đầy đủ của hồ sơ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hồ sơ đầy đủ thì công chức viết giấy hẹn - Trường hợp hồ sơ còn thiếu và không hợp lệ thì công chức hướng dẫn chỉnh sửa, bổ sung. <p>Bước 3: Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc qua đường bưu điện.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian: buổi sáng từ 7h30-10h30 và buổi chiều từ 13h30-16h30 vào các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 (trừ các ngày nghỉ, lễ)
<p>Cách thức thực hiện:</p>	<p>Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc qua đường bưu điện (hoặc trực tuyến nếu có).</p>
<p>Thành phần, số lượng hồ sơ:</p>	<p>1) Đơn đề nghị cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường (Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số <u>54/2019/NĐ-CP</u> ngày 19 tháng 6 năm 2019).</p> <p>(2) Bản sao có chứng thực hoặc bản sao có xuất trình bản chính để đối chiếu Giấy chứng nhận đủ điều kiện về an ninh, trật tự.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).
<p>Thời hạn giải quyết:</p>	<p>05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ</p>
<p>Đối tượng thực hiện:</p>	<p>Doanh nghiệp hoặc hộ kinh doanh.</p>
<p>Cơ quan thực hiện:</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch. - Cơ quan trực tiếp thực hiện: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
<p>Kết quả:</p>	<p>Giấy phép</p>
<p>Lệ phí:</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Tại các thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh: Mức thu lệ phí là 15.000.000đồng/giấy; - Tại các huyện trực thuộc tỉnh: Mức thu lệ phí là 10.000.000đồng/giấy.

Tên mẫu đơn, tờ khai:	Đơn đề nghị cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường (Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số <u>54/2019/NĐ-CP</u> ngày 19 tháng 6 năm 2019).
Yêu cầu, điều kiện:	<p>* Điều kiện thực hiện thủ tục hành chính khi kinh doanh dịch vụ vũ trường:</p> <p>(1) Là doanh nghiệp hoặc hộ kinh doanh được thành lập theo quy định của pháp luật;</p> <p>(2) Bảo đảm các điều kiện về phòng, chống cháy nổ và an ninh, trật tự theo quy định tại Nghị định số <u>96/2016/NĐ-CP</u> ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện về an ninh, trật tự đối với một số ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện;</p> <p>(3) Phòng vũ trường phải có diện tích sử dụng từ 80m² trở lên, không kể công trình phụ;</p> <p>(4) Không được đặt chốt cửa bên trong phòng vũ trường hoặc đặt thiết bị báo động (trừ các thiết bị báo cháy nổ);</p> <p>(5) Địa điểm kinh doanh phải cách trường học, bệnh viện, cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng, di tích lịch sử - văn hóa từ 200m trở lên.</p>
Căn cứ pháp lý:	<p>- Nghị định số <u>54/2019/NĐ-CP</u> ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường. Có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2019.</p> <p>- Thông tư số <u>01/2021/TT-BTC</u> ngày 07 tháng 01 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh karaoke, vũ trường. Có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 02 năm 2021.</p>

Mẫu số 01 ... (1) ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:...../.....

..., ngày ... tháng ... năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP GIẤY PHÉP ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH
DỊCH VỤ VŨ TRƯỜNG

Kính gửi:..... (2)

Tên doanh nghiệp/hộ kinh doanh:
 Người đại diện theo pháp luật:
 Địa chỉ trụ sở chính:
 Điện thoại: Fax:
 Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số..... do cấp ngày tháng năm—
 Mã số:
 Đề nghị ... (2) ... xem xét cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke hoặc dịch vụ vũ trường, cụ thể là:
 Kinh doanh dịch vụ karaoke hoặc dịch vụ vũ trường tại địa chỉ:.....
 Tên, biển hiệu cơ sở kinh doanh (nếu có):
 Điện thoại: Fax:.....

STT	Vị trí, kích thước phòng	Diện tích (m ⁴⁵⁶)

Tài liệu kèm theo:

..... (3)

... (1) ... xin cam đoan nội dung trình bày trên hoàn toàn chính xác và thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số .../20.../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường và những quy định của pháp luật có liên quan. Nếu vi phạm, xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA TỔ CHỨC/**CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP***Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên (đối với tổ chức)**Ký, ghi rõ họ tên (đối với cá nhân)*

4 Tên doanh nghiệp hoặc hộ kinh doanh dịch vụ karaoke hoặc dịch vụ vũ trường.

5 Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke hoặc dịch vụ vũ trường.

6 Nêu rõ các tài liệu kèm theo.

3. Thủ tục cấp giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke

<p>Trình tự thực hiện:</p>	<p>Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi đơn đề nghị thay đổi về chủ sở hữu, thay đổi về số lượng phòng, thay đổi địa điểm kinh doanh dịch vụ karaoke nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc qua đường bưu điện gửi đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: 70 Lê Hồng Phong, thành phố Kon Tum. - Thời gian: buổi sáng từ 7h30-10h30 và buổi chiều từ 13h30-16h30 vào các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 (trừ các ngày nghỉ, lễ) <p>Bước 2: Cán bộ tiếp nhận kiểm tra tính hợp lý và đầy đủ của hồ sơ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hồ sơ đầy đủ thì công chức viết giấy hẹn - Trường hợp hồ sơ còn thiếu và không hợp lệ thì công chức hướng dẫn chỉnh sửa, bổ sung. <p>Bước 3: Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc qua đường bưu điện.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian: buổi sáng từ 7h30-10h30 và buổi chiều từ 13h30-16h30 vào các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 (trừ các ngày nghỉ, lễ)
<p>Cách thức thực hiện:</p>	<p>Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc qua đường bưu điện (hoặc trực tuyến nếu có).</p>
<p>Thành phần, số lượng hồ sơ:</p>	<p>a) Thành phần hồ sơ bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Đơn đề nghị điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke (Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 54/2019/NĐCP ngày 19 tháng 6 năm 2019); + Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh: Nộp bản sao có chứng thực hoặc bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu (trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp); nộp bản sao có chứng thực (trường hợp nộp hồ sơ qua bưu điện hoặc trực tuyến). + Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke đã được cấp: Nộp bản sao có chứng thực hoặc bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu (trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp); nộp bản sao có chứng thực (trường hợp nộp hồ sơ qua bưu điện hoặc trực tuyến). + Số lượng: 01 (Một) bộ.
<p>Thời hạn giải quyết:</p>	<p>04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ</p>
<p>Đối tượng thực hiện:</p>	<p>Doanh nghiệp hoặc hộ kinh doanh.</p>
<p>Cơ quan thực hiện:</p>	<p>Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch</p>

Kết quả:	Giấy phép điều chỉnh
Phí, Lệ phí:	<p><i>* Mức thu lệ phí tại các thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh:</i> Đối với trường hợp đã được cấp phép kinh doanh karaoke đề nghị tăng thêm phòng mức phí là 2.000.000 đồng/phòng, nhưng tổng mức thu không quá 12.000.000 đồng/giấy phép/lần thẩm định.</p> <p><i>* Mức thu lệ phí tại các huyện trực thuộc tỉnh:</i> Đối với trường hợp đã được cấp phép kinh doanh karaoke đề nghị tăng thêm phòng mức phí là 1.000.000 đồng/phòng, nhưng tổng mức thu không quá 6.000.000 đồng/giấy phép/lần thẩm định.</p>
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Đơn đề nghị điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke (Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019).
Yêu cầu, điều kiện:	Không
Căn cứ pháp lý:	<p>- Nghị định số <u>54/2019/NĐ-CP</u> ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke. Có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2019.</p> <p>- Thông tư số <u>01/2021/TT-BTC</u> ngày 07 tháng 01 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh karaoke, vũ trường. Có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 02 năm 2021.</p>

... (1) ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

....., ngày ... tháng ... năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH
GIẤY PHÉP ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH DỊCH VỤ KARAOKE

Kính gửi: (2)

Tên doanh nghiệp/hộ kinh doanh:

Người đại diện theo pháp luật:

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại: Fax:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số do cấp ngày tháng năm

Mã số:

Đã được cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke số do cấp ngày ... tháng ... năm

Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke (điều chỉnh lần thứ) số do cấp ngày ... tháng ... năm.... (nếu có);

... (1) ... đề nghị ... (2) ... xem xét cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke, cụ thể như sau:

Thông tin cũ (nếu có)

Thông tin điều chỉnh

..... (3)

... (1) ... xin cam đoan nội dung trình bày trên hoàn toàn chính xác và thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường và những quy định của pháp luật có liên quan. Nếu vi phạm, xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Người đại diện theo pháp luật
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

Chú thích:

(1) Tên doanh nghiệp hoặc hộ kinh doanh dịch vụ karaoke.

(2) Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke.

(3) Ghi rõ nội dung điều chỉnh.

4. Cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường

<p>Trình tự thực hiện:</p>	<p>Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi đơn đề nghị thay đổi về chủ sở hữu, thay đổi địa điểm kinh doanh dịch vụ vũ trường nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc qua đường bưu điện gửi đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: 70 Lê Hồng Phong, thành phố Kon Tum. - Thời gian: buổi sáng từ 7h30-10h30 và buổi chiều từ 13h30-16h30 vào các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 (trừ các ngày nghỉ, lễ) <p>Bước 2: Cán bộ tiếp nhận kiểm tra tính hợp lý và đầy đủ của hồ sơ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hồ sơ đầy đủ thì công chức viết giấy hẹn - Trường hợp hồ sơ còn thiếu và không hợp lệ thì công chức hướng dẫn chỉnh sửa, bổ sung. <p>Bước 3: Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc qua đường bưu điện.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian: buổi sáng từ 7h30-10h30 và buổi chiều từ 13h30-16h30 vào các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 (trừ các ngày nghỉ, lễ)
<p>Cách thức thực hiện:</p>	<p>Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc qua đường bưu điện (hoặc trực tuyến nếu có).</p>
<p>Thành phần, số lượng hồ sơ:</p>	<p>a) Thành phần hồ sơ bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Đơn đề nghị điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường (Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 54/2019/NĐCP ngày 19 tháng 6 năm 2019); + Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh: Nộp bản sao có chứng thực hoặc bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu (trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp); nộp bản sao có chứng thực (trường hợp nộp hồ sơ qua bưu điện hoặc trực tuyến). + Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke đã được cấp: Nộp bản sao có chứng thực hoặc bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu (trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp); nộp bản sao có chứng thực (trường hợp nộp hồ sơ qua bưu điện hoặc trực tuyến).

	+ Số lượng: 01 (Một) bộ.
Thời hạn giải quyết:	04 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ
Đối tượng thực hiện:	Doanh nghiệp hoặc hộ kinh doanh.
Cơ quan thực hiện:	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch
Kết quả:	Giấy phép điều chỉnh
Phí, Lệ phí:	Mức thu phí thẩm định điều chỉnh giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ vũ trường đối với trường hợp thay đổi chủ sở hữu là 500.000 đồng/giấy
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Đơn đề nghị điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke (Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019).
Yêu cầu, điều kiện:	Không
Căn cứ pháp lý:	<p>- Nghị định số <u>54/2019/NĐ-CP</u> ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke. Có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2019.</p> <p>- <i>Thông tư số 01/2021/TT-BTC ngày 07 tháng 01 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh karaoke, vũ trường. Có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 02 năm 2021*.</i></p> <p><i>* Phần in nghiêng là nội dung được sửa đổi, bổ sung</i></p>

... (1) ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/.....

....., ngày ... tháng ... năm

ĐƠN ĐỀ NGHỊ ĐIỀU CHỈNH
GIẤY PHÉP ĐỦ ĐIỀU KIỆN KINH DOANH DỊCH VỤ KARAOKE
Kính gửi: (2)

Tên doanh nghiệp/hộ kinh doanh:

Người đại diện theo pháp luật:

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại: Fax:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh số do cấp ngày tháng năm

Mã số:

Đã được cấp Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke số do cấp ngày ... tháng ... năm

Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke (điều chỉnh lần thứ) số do cấp ngày ... tháng ... năm.... (nếu có);

... (1) ... đề nghị ... (2) ... xem xét cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke, cụ thể như sau:

Thông tin cũ (nếu có)

Thông tin điều chỉnh

..... (3)

... (1) ... xin cam đoan nội dung trình bày trên hoàn toàn chính xác và thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 54/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2019 của Chính phủ quy định về kinh doanh dịch vụ karaoke, dịch vụ vũ trường và những quy định của pháp luật có liên quan. Nếu vi phạm, xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Người đại diện theo pháp luật
(ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu (nếu có))

Chú thích:

(1) Tên doanh nghiệp hoặc hộ kinh doanh dịch vụ karaoke.

(2) Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép điều chỉnh Giấy phép đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ karaoke.

(3) Ghi rõ nội dung điều chỉnh.

II. Lĩnh vực Du lịch

1. Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa

<p>Trình tự thực hiện:</p>	<p>Bước 1: Doanh nghiệp đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: 70 Lê Hồng Phong, thành phố Kon Tum. - Thời gian: buổi sáng từ 7h30-10h30 và buổi chiều từ 13h30-16h30 vào các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 (trừ các ngày nghỉ, lễ) <p>Bước 2: Cán bộ tiếp nhận kiểm tra tính hợp lý và đầy đủ của hồ sơ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hồ sơ đầy đủ thì công chức viết giấy hẹn - Trường hợp hồ sơ còn thiếu và không hợp lệ thì công chức hướng dẫn về chỉnh sửa, bổ sung; trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ yêu cầu sửa đổi, bổ sung; - Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thẩm định và cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa cho doanh nghiệp; trường hợp từ chối, phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. <p>Bước 3: Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc qua đường bưu điện.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian: buổi sáng từ 7h30-10h30 và buổi chiều từ 13h30-16h30 vào các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 (trừ các ngày nghỉ, lễ)
<p>Cách thức thực hiện:</p>	<p>Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc qua đường bưu điện (hoặc trực tuyến nếu có).</p>
<p>Thành phần, số lượng hồ sơ:</p>	<p>a) Thành phần hồ sơ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa (<i>Mẫu số 04, phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch</i>). - Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; - Giấy chứng nhận ký quỹ kinh doanh dịch vụ lữ hành;

	<p>- Bản sao có chứng thực quyết định bổ nhiệm hoặc hợp đồng lao động giữa doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành với người phụ trách kinh doanh dịch vụ lữ hành;</p> <p>- Bản sao có chứng thực bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên chuyên ngành về lữ hành của người phụ trách kinh doanh dịch vụ lữ hành; hoặc bản sao có chứng thực bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên chuyên ngành khác phải và bản sao có chứng thực chứng chỉ nghiệp vụ điều hành du lịch nội địa. Văn bằng do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.</p> <p>b) Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).</p>
Thời gian giải quyết:	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định
Đối tượng thực hiện:	Tổ chức
Cơ quan thực hiện:	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
Kết quả:	Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa.
Phí, Lệ phí:	- Phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa (cấp mới). Mức thu: 1.500.000 đồng/giấy phép (<i>Thông tư số 112/2020/TT-BTC ngày 29/12/2020 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2021 đến hết ngày 30/6/2021</i>).
Tên mẫu đơn, tờ khai:	- Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa (<i>Mẫu số 04 Phụ lục II Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15/12/2017</i>).
Yêu cầu, điều kiện:	<p>(1) Là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp;</p> <p>(2) Ký quỹ kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa tại ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài thành lập và hoạt động tại Việt Nam: 100.000.000 (một trăm triệu) đồng;</p> <p>(3) Người phụ trách kinh doanh dịch vụ lữ hành phải tốt nghiệp trung cấp trở lên chuyên ngành về lữ hành; trường hợp tốt nghiệp trung cấp trở lên chuyên ngành khác phải có chứng chỉ nghiệp vụ điều hành du lịch nội địa.</p> <p>- Người phụ trách kinh doanh dịch vụ lữ hành là người giữ một trong các chức danh sau: chủ tịch hội đồng quản trị; chủ tịch hội đồng thành viên; chủ tịch công ty; chủ doanh nghiệp tư nhân; tổng giám đốc; giám đốc hoặc phó giám</p>

	<p>đốc; trưởng bộ phận kinh doanh dịch vụ lữ hành.</p> <p>- Chuyên ngành về lữ hành được thể hiện trên bằng tốt nghiệp của một trong các ngành, nghề, chuyên ngành sau đây:</p> <p>a) Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành;</p> <p>b) Quản trị lữ hành;</p> <p>c) Điều hành tour du lịch;</p> <p>d) Marketing du lịch;</p> <p>đ) Du lịch;</p> <p>e) Du lịch lữ hành;</p> <p>g) Quản lý và kinh doanh du lịch.</p> <p>h) Quản trị du lịch MICE;</p> <p>i) Đại lý lữ hành;</p> <p>k) Hướng dẫn du lịch;</p> <p>l) Ngành, nghề, chuyên ngành có thể hiện một trong các cụm từ “du lịch”, “lữ hành”, “hướng dẫn du lịch” do cơ sở giáo dục ở Việt Nam đào tạo và cấp bằng tốt nghiệp trước thời điểm Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL có hiệu lực (ngày 01 tháng 02 năm 2018);</p> <p>m) Ngành, nghề, chuyên ngành có thể hiện một trong các cụm từ “du lịch”, “lữ hành”, “hướng dẫn du lịch” do cơ sở đào tạo nước ngoài đào tạo và cấp bằng tốt nghiệp.</p> <p>Trường hợp bằng tốt nghiệp không thể hiện các ngành, nghề, chuyên ngành quy định tại điểm l và điểm m thì bổ sung bằng điểm tốt nghiệp hoặc phụ lục văn bằng thể hiện ngành, nghề, chuyên ngành, trong đó có một trong các cụm từ “du lịch”, “lữ hành”, “hướng dẫn du lịch”.</p>
<p>Căn cứ pháp lý:</p>	<p>- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017.</p> <p>- Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ.</p> <p>- Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.</p> <p>- Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định một số điều của Luật Du lịch.</p>

	<p>Có hiệu lực từ ngày 20/01/2020.</p> <ul style="list-style-type: none">- Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30/3/2018 của Bộ Tài chính. quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế, Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa; phí thẩm định cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch; lệ phí cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài.- <i>Thông tư số 112/2020/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội ứng phó với dịch Covid-19. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2021*.</i> <p><i>* Phần in nghiêng là nội dung được sửa đổi, bổ sung</i></p>
--	---

TÊN DOANH NGHIỆP CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....
, ngàytháng... ..năm... ..

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ LỮ HÀNH NỘI ĐỊA

Kính gửi: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Kon Tum

1. Tên doanh nghiệp (*chữ in hoa*):

.....
 Tên giao dịch:

.....
 2. Địa chỉ trụ sở chính:

.....
 Điện thoại:.....- Fax:

.....
 Website:.....- Email:

.....
 3. Họ tên người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:

.....
 Giới tính:

.....
 Chức danh:

.....
 Sinh ngày:/...../..... Dân tộc:..... Quốc tịch:.....

.....
 Giấy Chứng minh nhân dân/Thẻ căn cước công dân /Hộ chiếu

số:..... cấp ngày:/...../..... Nơi cấp:

.....
 Email:..... Điện thoại:.....

.....
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

.....
 Chỗ ở hiện tại:

.....
 4. Tên, địa chỉ chi nhánh (*nếu có*):.....

.....
 5. Tên, địa chỉ văn phòng đại diện (*nếu có*):.....

.....
 6. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư
 số:..... cấp ngày:...../...../..... Nơi cấp:

.....
 7. Tài khoản ký quỹ sốtại ngân hàng

.....
 Căn cứ vào các quy định hiện hành, kính đề nghị(2)..... cấp
 giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành(1)..... cho doanh nghiệp.

.....
 Chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung
 hồ sơ đề nghị cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA DOANH NGHIỆP

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

2. Thủ tục cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa

<p>Trình tự thực hiện:</p>	<p>Bước 1: Doanh nghiệp đề nghị cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành bị mất hoặc bị hư hỏng nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: 70 Lê Hồng Phong, thành phố Kon Tum. - Thời gian: buổi sáng từ 7h30-10h30 và buổi chiều từ 13h30-16h30 vào các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 (trừ các ngày nghỉ, lễ) <p>Bước 2: Cán bộ tiếp nhận kiểm tra tính hợp lý và đầy đủ của hồ sơ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hồ sơ đầy đủ thì công chức viết giấy hẹn - Trường hợp hồ sơ còn thiếu và không hợp lệ thì công chức hướng dẫn về chỉnh sửa, bổ sung; trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ yêu cầu sửa đổi, bổ sung; - Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị của doanh nghiệp, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa cho doanh nghiệp; trường hợp từ chối, phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. <p>Bước 3: Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc qua đường bưu điện.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian: buổi sáng từ 7h30-10h30 và buổi chiều từ 13h30-16h30 vào các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 (trừ các ngày nghỉ, lễ)
<p>Cách thức thực hiện:</p>	<p>Trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc qua đường bưu điện (hoặc trực tuyến nếu có).</p>
<p>Thành phần, số lượng hồ sơ:</p>	<p>a) Thành phần hồ sơ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa (<i>theo mẫu</i>); <p>b) Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).</p>
<p>Thời gian giải quyết:</p>	<p>05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định</p>
<p>Đối tượng thực hiện:</p>	<p>Tổ chức</p>

Cơ quan thực hiện:	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
Kết quả:	Giấy phép.
Phí, Lệ phí:	- Phí thẩm định cấp lại Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa (cấp lại). Mức thu: 750.000 đồng/giấy phép (<i>Thông tư số 112/2020/TT-BTC ngày 29/12/2020 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2021 đến hết ngày 30/6/2021</i>).
Tên mẫu đơn, tờ khai:	- Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa (<i>Mẫu số 05 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15/12/2017</i>).
Yêu cầu, điều kiện:	<p>(1) Là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp;</p> <p>(2) Ký quỹ kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa tại ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài thành lập và hoạt động tại Việt Nam: 100.000.000 (một trăm triệu) đồng;</p> <p>(3) Người phụ trách kinh doanh dịch vụ lữ hành phải tốt nghiệp trung cấp trở lên chuyên ngành về lữ hành; trường hợp tốt nghiệp trung cấp trở lên chuyên ngành khác phải có chứng chỉ nghiệp vụ điều hành du lịch nội địa;</p> <p>- Người phụ trách kinh doanh dịch vụ lữ hành là người giữ một trong các chức danh sau: chủ tịch hội đồng quản trị; chủ tịch hội đồng thành viên; chủ tịch công ty; chủ doanh nghiệp tư nhân; tổng giám đốc; giám đốc hoặc phó giám đốc; trưởng bộ phận kinh doanh dịch vụ lữ hành;</p> <p>- Chuyên ngành về lữ hành được thể hiện trên bằng tốt nghiệp của một trong các ngành, nghề, chuyên ngành sau đây:</p> <p>a) Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành;</p> <p>b) Quản trị lữ hành;</p> <p>c) Điều hành tour du lịch;</p> <p>d) Marketing du lịch;</p> <p>đ) Du lịch;</p> <p>e) Du lịch lữ hành;</p> <p>g) Quản lý và kinh doanh du lịch.</p> <p>h) Quản trị du lịch MICE;</p> <p>i) Đại lý lữ hành;</p>

	<p>k) Hướng dẫn du lịch;</p> <p>l) Ngành, nghề, chuyên ngành có thể hiện một trong các cụm từ “du lịch”, “lữ hành”, “hướng dẫn du lịch” do cơ sở giáo dục ở Việt Nam đào tạo và cấp bằng tốt nghiệp trước thời điểm Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL có hiệu lực (ngày 01 tháng 02 năm 2018);</p> <p>m) Ngành, nghề, chuyên ngành có thể hiện một trong các cụm từ “du lịch”, “lữ hành”, “hướng dẫn du lịch” do cơ sở đào tạo nước ngoài đào tạo và cấp bằng tốt nghiệp.</p> <p>Trường hợp bằng tốt nghiệp không thể hiện các ngành, nghề, chuyên ngành quy định tại điểm l và điểm m thì bổ sung bằng điểm tốt nghiệp hoặc phụ lục văn bằng thể hiện ngành, nghề, chuyên ngành, trong đó có một trong các cụm từ “du lịch”, “lữ hành”, “hướng dẫn du lịch”.</p>
<p>Căn cứ pháp lý:</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018. - Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018. - Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2018. - Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. Có hiệu lực từ ngày 20 tháng 1 năm 2020. - Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế, Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa; phí thẩm định cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch; lệ phí cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài. - Thông tư số 112/2020/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho

	<p><i>sản xuất kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội ứng phó với dịch Covid-19. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2021*.</i></p> <p><i>* Phần in nghiêng là nội dung được sửa đổi, bổ sung</i></p>
--	--

TÊN DOANH NGHIỆP **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
 ----- **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

... .., ngàytháng... ..năm... ..

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP LẠI GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ LỮ HÀNH NỘI ĐỊA

Kính gửi: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Kon Tum.

1. Tên doanh nghiệp (*chữ in hoa*):.....
 Tên giao dịch:.....
 Tên viết tắt:.....
2. Địa chỉ trụ sở chính.....
 Điện thoại:.....- Fax:.....
 Website:.....- Email:
3. Họ tên người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:.....
 Giới tính:.....
 Chức danh:
- Sinh ngày:/...../..... Dân tộc:..... Quốc tịch:.....
 Giấy Chứng minh nhân dân/Thẻ căn cước công dân /Hộ chiếu số:.....
 cấp ngày:/...../..... Nơi cấp: Email: Điện thoại:
- Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:.....
 Chỗ ở hiện tại:.....
4. Tên, địa chỉ chi nhánh (*nếu có*):.....
5. Tên, địa chỉ văn phòng đại diện (*nếu có*):
6. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số..... cấp ngày...../...../..... nơi cấp:.....
7. Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa sốdo Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh cấp ngày..... tháng..... năm.....
8. Tài khoản ký quỹ số..... tại ngân hàng.....
9. Lý do đề nghị cấp lại giấy phép

.....
 Căn cứ vào các quy định hiện hành, kính đề nghị Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa cho doanh nghiệp. Chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung hồ sơ đề nghị cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành./.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA DOANH NGHIỆP

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

3. Thủ tục cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa

<p>Trình tự thực hiện:</p>	<p>Bước 1: Doanh nghiệp đề nghị cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa trong trường hợp thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: 70 Lê Hồng Phong, thành phố Kon Tum. - Thời gian: buổi sáng từ 7h30-10h30 và buổi chiều từ 13h30-16h30 vào các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 (trừ các ngày nghỉ, lễ) <p>Bước 2:Cán bộ tiếp nhận kiểm tra tính hợp lý và đầy đủ của hồ sơ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hồ sơ đầy đủ thì công chức viết giấy hẹn - Trường hợp hồ sơ còn thiếu và không hợp lệ thì công chức hướng dẫn về chỉnh sửa, bổ sung; trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ yêu cầu sửa đổi, bổ sung; - Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đơn đề nghị của doanh nghiệp, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm cấp lại giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa cho doanh nghiệp; trường hợp từ chối, phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. <p>Bước 3: Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc qua đường bưu điện.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian: buổi sáng từ 7h30-10h30 và buổi chiều từ 13h30-16h30 vào các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 (trừ các ngày nghỉ, lễ)
<p>Cách thức thực hiện:</p>	<p>Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc qua đường bưu điện (hoặc trực tuyến nếu có).</p>
<p>Thành phần, số lượng hồ sơ:</p>	<p>a) Thành phần hồ sơ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị cấp đổi Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa (<i>theo mẫu</i>); - Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa của doanh nghiệp; - Bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp. <p>b) Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).</p>
<p>Thời gian giải quyết:</p>	<p>05 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định</p>
<p>Đối tượng thực hiện:</p>	<p>Tổ chức</p>
<p>Cơ quan thực hiện:</p>	<p>Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.</p>

Kết quả:	Giấy phép.
Phí, Lệ phí:	- Phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa (cấp đổi). Mức thu: 1.000.000 đồng/giấy phép (<i>Thông tư số 112/2020/TT-BTC ngày 29/12/2020 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2021 đến hết ngày 30/6/2021</i>).
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Đơn đề nghị cấp đổi Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa (<i>Mẫu số 05 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15/12/2017</i>).
Yêu cầu, điều kiện:	<p>(1) Là doanh nghiệp được thành lập theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp;</p> <p>(2) Ký quỹ kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa tại ngân hàng thương mại, ngân hàng hợp tác xã hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài thành lập và hoạt động tại Việt Nam: 100.000.000 (một trăm triệu) đồng;</p> <p>(3) Người phụ trách kinh doanh dịch vụ lữ hành phải tốt nghiệp trung cấp trở lên chuyên ngành về lữ hành; trường hợp tốt nghiệp trung cấp trở lên chuyên ngành khác phải có chứng chỉ nghiệp vụ điều hành du lịch nội địa.</p> <p>- Người phụ trách kinh doanh dịch vụ lữ hành là người giữ một trong các chức danh sau: chủ tịch hội đồng quản trị; chủ tịch hội đồng thành viên; chủ tịch công ty; chủ doanh nghiệp tư nhân; tổng giám đốc; giám đốc hoặc phó giám đốc; trưởng bộ phận kinh doanh dịch vụ lữ hành.</p> <p>- Chuyên ngành về lữ hành được thể hiện trên bằng tốt nghiệp của một trong các ngành, nghề, chuyên ngành sau đây:</p> <p>a) Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành;</p> <p>b) Quản trị lữ hành;</p> <p>c) Điều hành tour du lịch;</p> <p>d) Marketing du lịch;</p> <p>đ) Du lịch;</p> <p>e) Du lịch lữ hành;</p> <p>g) Quản lý và kinh doanh du lịch.</p> <p>h) Quản trị du lịch MICE;</p> <p>i) Đại lý lữ hành;</p> <p>k) Hướng dẫn du lịch;</p> <p>l) Ngành, nghề, chuyên ngành có thể hiện một trong các cụm từ “du lịch”, “lữ hành”, “hướng dẫn du lịch” do cơ sở giáo dục ở Việt Nam đào tạo và cấp bằng tốt nghiệp trước thời điểm Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL có hiệu lực (ngày 01 tháng 02 năm</p>

	<p>2018);</p> <p>m) Ngành, nghề, chuyên ngành có thể hiện một trong các cụm từ “du lịch”, “lữ hành”, “hướng dẫn du lịch” do cơ sở đào tạo nước ngoài đào tạo và cấp bằng tốt nghiệp.</p> <p>Trường hợp bằng tốt nghiệp không thể hiện các ngành, nghề, chuyên ngành quy định tại điểm l và điểm m thì bổ sung bằng điểm tốt nghiệp hoặc phụ lục văn bằng thể hiện ngành, nghề, chuyên ngành, trong đó có một trong các cụm từ “du lịch”, “lữ hành”, “hướng dẫn du lịch”.</p>
<p>Căn cứ pháp lý:</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018. - Nghị định số 168/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018. - Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2018. - Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. Có hiệu lực từ ngày 20 tháng 1 năm 2020. - Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế, Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa; phí thẩm định cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch; lệ phí cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài. - <i>Thông tư số 112/2020/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội ứng phó với dịch Covid-19. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2021*.</i> <p><i>* Phần in nghiêng là nội dung được sửa đổi, bổ sung</i></p>

TÊN DOANH NGHIỆP **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

... .., ngày tháng... .. năm... ..

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
CẤP ĐỔI GIẤY PHÉP KINH DOANH DỊCH VỤ LỮ HÀNH NỘI ĐỊA

Kính gửi: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Kon Tum.

1. Tên doanh nghiệp (*chữ in hoa*):.....
 Tên giao dịch:.....
 Tên viết tắt:.....
2. Địa chỉ trụ sở chính:.....
 Điện thoại:..... - Fax:.....
 Website:..... - Email:.....
3. Họ tên người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp:.....
 Giới tính:.....
 Chức danh:.....
 Sinh ngày:/...../..... Dân tộc:..... Quốc tịch:.....
 Giấy Chứng minh nhân dân/Thẻ căn cước công dân /Hộ chiếu
 số:..... cấp ngày:/...../..... Nơi cấp:
- Email: Điện thoại:.....
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:.....
 Chỗ ở hiện tại:.....
4. Tên, địa chỉ chi nhánh (*nếu có*):.....
5. Tên, địa chỉ văn phòng đại diện (*nếu có*):
6. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư
 số..... cấp ngày...../...../..... nơi cấp:.....
7. Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa sốdo:
 Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp ngày..... tháng.....năm
8. Tài khoản ký quỹ số..... tại ngân hàng.....
9. Lý do đề nghị cấp đổi giấy phép:

Căn cứ vào các quy định hiện hành, kính đề nghị Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa cho doanh nghiệp. Chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung hồ sơ đề nghị cấp đổi giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành./.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CỦA DOANH NGHIỆP

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

4. Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm

<p>Trình tự thực hiện:</p>	<p>Bước 1: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch định kỳ hằng năm công bố kế hoạch tổ chức kiểm tra nghiệp vụ hướng dẫn du lịch tại điểm; căn cứ Kế hoạch người đề nghị cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh</p> <p>- Địa chỉ: 70 Lê Hồng Phong, thành phố Kon Tum.</p> <p>- Thời gian: buổi sáng từ 7h30-10h30 và buổi chiều từ 13h30-16h30 vào các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 (trừ các ngày nghỉ, lễ)</p> <p>Bước 2:Cán bộ tiếp nhận kiểm tra tính hợp lý và đầy đủ của hồ sơ:</p> <p>- Trường hợp hồ sơ đầy đủ thì công chức viết giấy hẹn</p> <p>- Trường hợp hồ sơ còn thiếu và không hợp lệ thì công chức hướng dẫn về chỉnh sửa, bổ sung đảm bảo thủ tục hồ sơ theo quy định.</p> <p>- Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức kiểm tra và cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm đối với người đã đạt yêu cầu kiểm tra nghiệp vụ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày có kết quả kiểm tra.</p> <p>Bước 3: Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc qua đường bưu điện.</p> <p>- Thời gian: buổi sáng từ 7h30-10h30 và buổi chiều từ 13h30-16h30 vào các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 (trừ các ngày nghỉ, lễ)</p>
<p>Cách thức thực hiện:</p>	<p>Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc qua đường bưu điện (hoặc trực tuyến nếu có).</p>
<p>Thành phần, số lượng hồ sơ:</p>	<p>a) Thành phần hồ sơ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm (<i>theo mẫu</i>); - Sơ yếu lý lịch có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú; - Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền cấp trong thời hạn không quá 06 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ; - 02 ảnh chân dung màu cỡ 3 cm x 4 cm. <p>b) Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).</p>
<p>Thời gian giải quyết:</p>	<p>10 ngày làm việc kể từ ngày có kết quả kiểm tra</p>
<p>Đối tượng thực hiện:</p>	<p>Cá nhân</p>
<p>Cơ quan thực hiện:</p>	<p>Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.</p>
<p>Kết quả:</p>	<p>Thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm.</p>
<p>Phí, Lệ phí:</p>	<p>- Phí thẩm định cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch (bao gồm: cấp mới, cấp đổi, cấp lại), đối với hướng dẫn viên du lịch tại điểm. Mức thu: 100.000 đồng/thẻ (<i>Thông tư số 112/2020/TT-BTC ngày</i></p>

	29/12/2020 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2021 đến hết ngày 30/6/2021).
Tên mẫu đơn, tờ khai:	(Mẫu số 11 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017, được thay thế bằng Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT- BVHTTDL ngày 25/11/2019).
Yêu cầu, điều kiện:	(1) Có quốc tịch Việt Nam, thường trú tại Việt Nam; (2) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; (3) Không mắc bệnh truyền nhiễm, không sử dụng chất ma túy; (4) Đạt yêu cầu kiểm tra nghiệp vụ hướng dẫn du lịch tại điểm do Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tổ chức.
Căn cứ pháp lý:	<p>- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.</p> <p>- Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2018.</p> <p>- Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. Có hiệu lực từ ngày 20 tháng 01 năm 2020.</p> <p>- Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế, Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa; phí thẩm định cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch; lệ phí cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài.</p> <p>- Thông tư số 112/2020/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội ứng phó với dịch Covid-19. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2021*</p> <p>* Phần in nghiêng là nội dung được sửa đổi, bổ sung</p>

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

, ngàytháng... ..năm... ..

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm

Kính gửi: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Kon Tum

- Họ và tên (*chữ in hoa*):
- Ngày sinh:/...../..... - Giới tính: Nam Nữ
- Giấy Chứng minh nhân dân/Thẻ căn cước công dân/Hộ chiếu số:

- Nơi cấp:..... - Ngày cấp:.....
- Trình độ chuyên môn nghiệp vụ:.....

- Địa chỉ liên lạc:.....

- Điện thoại: - Email:.....

Căn cứ vào các quy định hiện hành, kính đề nghị Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch thẩm định và cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm cho tôi.

Tôi cam kết chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính chính xác, trung thực của nội dung hồ sơ đề nghị cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch./.

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ CẤP THẺ
(Ký và ghi rõ họ tên)

5. Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế

<p>Trình tự thực hiện:</p>	<p>Bước 1:Người đề nghị cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh</p> <p>- Địa chỉ: 70 Lê Hồng Phong, thành phố Kon Tum.</p> <p>- Thời gian: buổi sáng từ 7h30-10h30 và buổi chiều từ 13h30-16h30 vào các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 (trừ các ngày nghỉ, lễ)</p> <p>Bước 2:Cán bộ tiếp nhận kiểm tra tính hợp lý và đầy đủ của hồ sơ:</p> <p>- Trường hợp hồ sơ đầy đủ thì công chức viết giấy hẹn</p> <p>- Trường hợp hồ sơ còn thiếu và không hợp lệ thì công chức hướng dẫn về chỉnh sửa, bổ sung; trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ yêu cầu sửa đổi, bổ sung;</p> <p>- Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa cho người đề nghị; trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.</p> <p>Bước 3: Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc qua đường bưu điện.</p> <p>- Thời gian: buổi sáng từ 7h30-10h30 và buổi chiều từ 13h30-16h30 vào các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 (trừ các ngày nghỉ, lễ)</p>
<p>Cách thức thực hiện:</p>	<p>Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công hoặc qua đường bưu điện (hoặc trực tuyến nếu có).</p>
<p>Thành phần, số lượng hồ sơ:</p>	<p>a) Thành phần hồ sơ:</p> <p>(1) Đơn đề nghị cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế (<i>Mẫu số 11 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017, được thay thế bằng Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019</i>);</p> <p>(2) Sơ yếu lý lịch có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú;</p> <p>(3) Bản sao có chứng thực bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên chuyên ngành hướng dẫn du lịch; hoặc bản sao có chứng thực bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên chuyên ngành khác và bản sao có chứng thực chứng chỉ nghiệp vụ hướng dẫn du lịch quốc tế;</p> <p>(4) Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền cấp trong thời hạn không quá 06 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ;</p> <p>(5) Giấy tờ chứng minh điều kiện về trình độ ngoại ngữ:</p> <p>Bản sao có chứng thực một trong các giấy tờ sau :</p>

	<ul style="list-style-type: none"> - Bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên chuyên ngành ngoại ngữ; - Bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên theo chương trình đào tạo bằng tiếng nước ngoài; - Bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên ở nước ngoài theo chương trình đào tạo bằng ngôn ngữ chính thức của nước sở tại. Trường hợp được đào tạo bằng ngôn ngữ khác với ngôn ngữ chính thức của nước sở tại, cần bổ sung giấy tờ chứng minh ngôn ngữ được sử dụng để đào tạo; - Chứng chỉ ngoại ngữ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc có chứng chỉ ngoại ngữ đạt mức yêu cầu theo quy định tại Phụ lục I Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL (được thay thế bằng Phụ lục I Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL) còn thời hạn, do tổ chức, cơ quan có thẩm quyền cấp. <p>* Văn bằng, chứng chỉ, giấy chứng nhận do cơ sở đào tạo nước ngoài cấp phải được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.</p> <p>(6) 02 ảnh chân dung màu cỡ 3 cm x 4 cm.</p> <p>b) Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).</p>
Thời gian giải quyết:	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.
Đối tượng thực hiện:	Cá nhân
Cơ quan thực hiện:	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
Kết quả:	Thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế.
Phí, Lệ phí:	- Phí thẩm định cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch (bao gồm: cấp mới, cấp đổi, cấp lại), đối với hướng dẫn viên du lịch quốc tế: 325.000 đồng/thẻ (<i>Thông tư số 112/2020/TT-BTC ngày 29/12/2020 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2021 đến hết ngày 30/6/2021</i>).
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Đơn đề nghị cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế (<i>Mẫu số 11 Phụ lục II, Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15/12/2017, được thay thế bằng phụ lục II, ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch</i>)
Yêu cầu, điều kiện:	<ol style="list-style-type: none"> (1) Có quốc tịch Việt Nam, thường trú tại Việt Nam; (2) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; (3) Không mắc bệnh truyền nhiễm, không sử dụng chất ma túy; (4) Tốt nghiệp cao đẳng trở lên chuyên ngành hướng dẫn du lịch; trường hợp tốt nghiệp cao đẳng trở lên chuyên ngành khác phải có chứng chỉ nghiệp vụ hướng dẫn du lịch quốc tế; (5) Sử dụng thành thạo ngoại ngữ đăng ký hành nghề: đáp ứng một trong các tiêu chuẩn sau: <ul style="list-style-type: none"> - Có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên chuyên ngành ngoại ngữ;

	<ul style="list-style-type: none"> - Có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên theo chương trình đào tạo bằng tiếng nước ngoài; - Có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên ở nước ngoài; - Có chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận ngoại ngữ bậc 4 trở lên Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc B2 trở lên Khung tham chiếu trình độ ngoại ngữ chung Châu Âu, còn thời hạn hoặc được cấp trong vòng 05 năm đối với chứng chỉ hoặc giấy chứng nhận ngoại ngữ không quy định thời hạn, do tổ chức, cơ quan có thẩm quyền cấp đạt mức yêu cầu theo quy định tại Phụ lục I Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15/12/2017 (được thay thế bằng Phụ lục I Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL) còn thời hạn, do tổ chức, cơ quan có thẩm quyền cấp.
<p>Căn cứ pháp lý:</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018. - Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2018. - Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. Có hiệu lực từ ngày 20 tháng 1 năm 2020. - Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế, Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa; phí thẩm định cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch; lệ phí cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài. - <i>Thông tư số 112/2020/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội ứng phó với dịch Covid-19. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2021*.</i> <p><i>* Phần in nghiêng là nội dung được sửa đổi, bổ sung</i></p>

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

, ngàytháng... ..năm... ..

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế

Kính gửi: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Kon Tum

- Họ và tên (*chữ in hoa*):
- Ngày sinh:/...../..... - Giới tính: Nam Nữ
-
- Giấy Chứng minh nhân dân/Thẻ căn cước công dân/Hộ chiếu số:
- Nơi cấp:..... - Ngày cấp:
-
- Trình độ chuyên môn nghiệp vụ:.....
- Trình độ ngoại ngữ.....
- Địa chỉ liên lạc:.....
- Điện thoại: - Email:

Căn cứ vào các quy định hiện hành, kính đề nghị Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Kon Tum thẩm định và cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế cho tôi. Tôi cam kết chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính chính xác, trung thực của nội dung hồ sơ đề nghị cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch./.

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ CẤP THẺ
(Ký và ghi rõ họ tên)

PHỤ LỤC I
DANH MỤC CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ DO CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN
CẤP

(Kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

TT	Loại chứng chỉ	Cấp độ
1	Tiếng Anh	
1.1	Chứng chỉ TOEFL	iBT 61 điểm.
1.2	Chứng chỉ IELTS	5.5 điểm
	Chứng chỉ Aptis	151 điểm
1.3	Chứng chỉ TOEIC	TOEIC Reading and Listening 650 điểm, TOEIC Speaking 160 điểm, TOEIC Writing 150 điểm
1.4	Chứng chỉ OPIc + WPT + LPT & RPT của ACTFL	Advanced Mid
2	Tiếng Nhật	
2.1	Chứng chỉ 5 cấp JLPT	Cấp độ N2
2.2	Chứng chỉ OPIc + WPT + LPT & RPT của ACTFL (1)	Advanced Mid
3	Tiếng Trung	
3.1	Chứng chỉ 6 cấp HSK + HSK K	Cấp độ 4 + HSK K intermediate
3.2	Chứng chỉ TOCFL	Cấp độ 4
4	Tiếng Đức	
4.1	Chứng chỉ ZDfB	Cấp độ B2
4.2	Chứng chỉ TestDaF	Cấp độ 4
5	Tiếng Pháp	
5.1	Chứng chỉ DELF	Cấp độ B2

5.2	Chứng chỉ TCF	Cấp độ 4
5.3	Diplôme de Langue	
6	Tiếng Tây Ban Nha	
-	Chứng chỉ DELE	Cấp độ Intermedio
7	Tiếng Ý	
7.1	Chứng chỉ DILI	
7.2	Chứng chỉ CILS	Cấp độ B2
7.3	Chứng chỉ CELI	Cấp độ 3
8	Tiếng Hàn Quốc	
8.1	Chứng chỉ KLPT	Bậc 4
8.2	Chứng chỉ TOPIK (thi Nghe, Đọc, Viết) + OPIc tiếng Hàn	TOPIK Bậc 4 và OPIc tiếng Hàn Advanced Low
9	Tiếng Nga	
9.1	Chứng chỉ TRKI	Cấp độ 3
9.2	Chứng chỉ TORFL	Cấp độ B2

6. Thủ tục cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa

<p>Trình tự thực hiện:</p>	<p>Bước 1:Người đề nghị cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: 70 Lê Hồng Phong, thành phố Kon Tum. - Thời gian: buổi sáng từ 7h30-10h30 và buổi chiều từ 13h30-16h30 vào các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 (trừ các ngày nghỉ, lễ) <p>Bước 2:Cán bộ tiếp nhận kiểm tra tính hợp lý và đầy đủ của hồ sơ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hồ sơ đầy đủ thì công chức viết giấy hẹn - Trường hợp hồ sơ còn thiếu và không hợp lệ thì công chức hướng dẫn về chỉnh sửa, bổ sung; trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ yêu cầu sửa đổi, bổ sung; - Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa cho người đề nghị; trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. <p>Bước 3: Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc qua đường bưu điện.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian: buổi sáng từ 7h30-10h30 và buổi chiều từ 13h30-16h30 vào các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 (trừ các ngày nghỉ, lễ)
<p>Cách thức thực hiện:</p>	<p>Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc qua đường bưu điện (hoặc trực tuyến nếu có).</p>
<p>Thành phần, số lượng hồ sơ:</p>	<p>a) Thành phần hồ sơ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa (<i>theo mẫu</i>); - Sơ yếu lý lịch có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú; - Giấy tờ chứng minh điều kiện về trình độ nghiệp vụ: Bản sao có chứng thực bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên chuyên ngành hướng dẫn du lịch; hoặc bản sao có chứng thực bằng tốt nghiệp trung cấp trở lên chuyên ngành khác và bản sao có chứng thực chứng chỉ nghiệp vụ hướng dẫn du lịch nội địa; - Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền cấp trong thời hạn không quá 06 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ;

	- 02 ảnh chân dung màu cỡ 3 cm x 4 cm. b) Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).
Thời gian giải quyết:	15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.
Đối tượng thực hiện:	Cá nhân
Cơ quan thực hiện:	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
Kết quả:	Thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa.
Phí, Lệ phí:	- Phí thẩm định cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch (bao gồm: cấp mới, cấp đổi, cấp lại), đối với hướng dẫn viên du lịch nội địa: 650.000 đồng/thẻ (<i>Thông tư số 112/2020/TT-BTC ngày 29/12/2020 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2021 đến hết ngày 30/6/2021</i>).
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Đơn đề nghị cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa (<i>Mẫu số 11 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15/12/2017, được thay thế bằng phụ lục II, ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch</i>)
Yêu cầu, điều kiện:	(1) Có quốc tịch Việt Nam, thường trú tại Việt Nam; (2) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; (3) Không mắc bệnh truyền nhiễm, không sử dụng chất ma túy; (4) Tốt nghiệp trung cấp trở lên chuyên ngành hướng dẫn du lịch; trường hợp tốt nghiệp trung cấp trở lên chuyên ngành khác phải có chứng chỉ nghiệp vụ hướng dẫn du lịch nội địa.
Căn cứ pháp lý:	- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018. - Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2018. - Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL

	<p>ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. Có hiệu lực từ ngày 20 tháng 01 năm 2020.</p> <p>- Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế, Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa; phí thẩm định cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch; lệ phí cấp Giấy phép thành lập văn phòng đại diện Việt Nam của doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ lữ hành nước ngoài.</p> <p>- <i>Thông tư số 112/2020/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội ứng phó với dịch Covid-19. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2021*.</i></p> <p><i>* Phần in nghiêng là nội dung được sửa đổi, bổ sung</i></p>
--	--

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

, ngàytháng... ..năm... ..

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa

Kính gửi: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Kon Tum

- Họ và tên (*chữ in hoa*):
- Ngày sinh:/...../..... - Giới tính: Nam Nữ
- Giấy Chứng minh nhân dân/Thẻ căn cước công dân/Hộ chiếu số:

- Nơi cấp:..... - Ngày cấp:

- Hộ khẩu thường trú:

- Trình độ chuyên môn nghiệp vụ:

- Địa chỉ liên lạc:.....
- Điện thoại: - Email:

Căn cứ vào các quy định hiện hành, kính đề nghị Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Kon Tum thẩm định và cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa cho tôi. Tôi cam kết chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính chính xác, trung thực của nội dung hồ sơ đề nghị cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch./.

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ CẤP THẺ
(Ký và ghi rõ họ tên)

7. Thủ tục cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế, thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa

<p>Trình tự thực hiện:</p>	<p>Bước 1:Hướng dẫn viên du lịch quốc tế, hướng dẫn viên du lịch nội địa đề nghị cấp đổi thẻ khi thẻ hết hạn sử dụng nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Địa chỉ: 70 Lê Hồng Phong, thành phố Kon Tum. - Thời gian: buổi sáng từ 7h30-10h30 và buổi chiều từ 13h30-16h30 vào các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 (trừ các ngày nghỉ, lễ) <p>Bước 2:Cán bộ tiếp nhận kiểm tra tính hợp lý và đầy đủ của hồ sơ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Trường hợp hồ sơ đầy đủ thì công chức viết giấy hẹn - Trường hợp hồ sơ còn thiếu và không hợp lệ thì công chức hướng dẫn về chỉnh sửa, bổ sung; trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ yêu cầu sửa đổi, bổ sung; - Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch cho người đề nghị; trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do. <p>Bước 3: Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc qua đường bưu điện.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thời gian: buổi sáng từ 7h30-10h30 và buổi chiều từ 13h30-16h30 vào các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 (trừ các ngày nghỉ, lễ)
<p>Cách thức thực hiện:</p>	<p>Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc qua đường bưu điện (hoặc trực tuyến nếu có).</p>
<p>Thành phần, số lượng hồ sơ:</p>	<p>a) Thành phần hồ sơ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đơn đề nghị cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch (<i>theo mẫu</i>); - Sơ yếu lý lịch có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú; - Giấy chứng nhận sức khỏe do cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền cấp trong thời hạn không quá 06 tháng tính đến thời điểm nộp hồ sơ; - 02 ảnh chân dung màu cỡ 3 cm x 4 cm. - Bản sao có chứng thực giấy chứng nhận đã qua khóa cập nhật kiến thức cho hướng dẫn viên du lịch do Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch cấp; - Thẻ hướng dẫn viên du lịch đã được cấp. <p>b) Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).</p>

Thời gian giải quyết:	10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ
Đối tượng thực hiện:	Cá nhân
Cơ quan thực hiện:	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.
Kết quả:	Thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế/Thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa.
Phí, Lệ phí:	- Phí thẩm định cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch (bao gồm: cấp mới, cấp đổi, cấp lại), đối với hướng dẫn viên du lịch quốc tế và nội địa. Mức thu: 325.000 đồng/thẻ (<i>Thông tư số 112/2020/TT-BTC ngày 29/12/2020 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2021 đến hết ngày 30/6/2021</i>).
Tên mẫu đơn, tờ khai:	Đơn đề nghị cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch (<i>Mẫu số 12 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15/12/2017, được thay thế bằng phụ lục III, ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch, sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch</i>)
Yêu cầu, điều kiện:	Bảo đảm duy trì các điều kiện cấp thẻ: (1) Có quốc tịch Việt Nam, thường trú tại Việt Nam; (2) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ; (3) Không mắc bệnh truyền nhiễm, không sử dụng chất ma túy; (4) Hướng dẫn viên du lịch nội địa tốt nghiệp trung cấp trở lên chuyên ngành hướng dẫn du lịch; trường hợp tốt nghiệp trung cấp trở lên chuyên ngành khác phải có chứng chỉ nghiệp vụ hướng dẫn du lịch nội địa. Hướng dẫn viên du lịch quốc tế tốt nghiệp cao đẳng trở lên chuyên ngành hướng dẫn du lịch; trường hợp tốt nghiệp cao đẳng trở lên chuyên ngành khác phải có chứng chỉ nghiệp vụ hướng dẫn du lịch quốc tế; (5) Sử dụng thành thạo ngoại ngữ đăng ký hành nghề (đối với hướng dẫn viên du lịch quốc tế): đáp ứng một trong các tiêu chuẩn sau: - Có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên chuyên ngành ngoại ngữ; - Có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên theo chương trình đào tạo bằng tiếng nước ngoài; - Có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên ở nước ngoài theo chương

	<p>trình đào tạo bằng ngôn ngữ chính thức của nước sở tại. Trường hợp được đào tạo bằng ngôn ngữ khác với ngôn ngữ chính thức của nước sở tại, cần bổ sung giấy tờ chứng minh ngôn ngữ được sử dụng để đào tạo;</p> <p>- Có chứng chỉ ngoại ngữ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc có chứng chỉ ngoại ngữ đạt mức yêu cầu theo quy định tại Phụ lục I Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL (được thay thế bằng Phụ lục I Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL); còn thời hạn, do tổ chức, cơ quan có thẩm quyền cấp (<i>đính kèm sau TTHC này</i>).</p>
<p>Căn cứ pháp lý:</p>	<p>- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.</p> <p>- Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2018.</p> <p>- Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế, Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa; phí thẩm định cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch; lệ phí cấp Giấy phép đặt chi nhánh, văn phòng đại diện doanh nghiệp du lịch nước ngoài tại Việt Nam. Có hiệu lực từ ngày 14 tháng 5 năm 2018.</p> <p>- Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. Có hiệu lực từ ngày 20 tháng 01 năm 2020.</p> <p>- <i>Thông tư số 112/2020/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội ứng phó với dịch Covid-19. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2021*.</i></p> <p><i>* Phần in nghiêng là nội dung được sửa đổi, bổ sung.</i></p>

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....
... .., ngàytháng... ..năm... ..

ĐƠN ĐỀ NGHỊ

Cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch(1).....

Kính gửi: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Kon Tum

- Họ và tên (*chữ in hoa*):.....
- Ngày sinh:/...../..... - Giới tính: Nam Nữ
- Giấy Chứng minh nhân dân/Thẻ căn cước công dân/Hộ chiếu số:.....
- Nơi cấp:..... - Ngày cấp:.....
-
- Địa chỉ liên lạc:.....
- Điện thoại:..... Email:.....
- Đã được cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch:
- + Loại: Nội địa Quốc tế Tại điểm
- + Số thẻ:..... - Nơi cấp:..... - Ngày cấp:.....
-/...../.....
- Lý do đề nghị cấp đổi/cấp lại thẻ:
-
-

Căn cứ vào các quy định hiện hành, kính đề nghị Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Kon Tum thẩm định và cấp đổi thẻ hướng dẫn viên du lịch ...(2)..... cho tôi.

Tôi cam kết chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính chính xác, trung thực của nội dung hồ sơ đề nghị cấp đổi/cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch./.

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ CẤP THẺ

(*Ký và ghi rõ họ tên*)

Hướng dẫn ghi:

(1)Quốc tế hoặc nội địa

PHỤ LỤC I
DANH MỤC CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ DO CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CẤP
(Kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

TT	Loại chứng chỉ	Cấp độ
1	Tiếng Anh	
1.1	Chứng chỉ TOEFL	iBT 61 điểm.
1.2	Chứng chỉ IELTS	5.5 điểm
	Chứng chỉ Aptis	151 điểm
1.3	Chứng chỉ TOEIC	TOEIC Reading and Listening 650 điểm, TOEIC Speaking 160 điểm, TOEIC Writing 150 điểm
1.4	Chứng chỉ OPIc + WPT + LPT & RPT của ACTFL	Advanced Mid
2	Tiếng Nhật	
2.1	Chứng chỉ 5 cấp JLPT	Cấp độ N2
2.2	Chứng chỉ OPIc + WPT + LPT & RPT của ACTFL (1)	Advanced Mid
3	Tiếng Trung	
3.1	Chứng chỉ 6 cấp HSK + HSK K	Cấp độ 4 + HSK K intermediate
3.2	Chứng chỉ TOCFL	Cấp độ 4
4	Tiếng Đức	
4.1	Chứng chỉ ZDfB	Cấp độ B2
4.2	Chứng chỉ TestDaF	Cấp độ 4
5	Tiếng Pháp	
5.1	Chứng chỉ DELF	Cấp độ B2
5.2	Chứng chỉ TCF	Cấp độ 4

5.3	Diplôme de Langue	
6	Tiếng Tây Ban Nha	
-	Chứng chỉ DELE	Cấp độ Intermedio
7	Tiếng Ý	
7.1	Chứng chỉ DILI	
7.2	Chứng chỉ CILS	Cấp độ B2
7.3	Chứng chỉ CELI	Cấp độ 3
8	Tiếng Hàn Quốc	
8.1	Chứng chỉ KLPT	Bậc 4
8.2	Chứng chỉ TOPIK (thi Nghe, Đọc, Viết) + OPIc tiếng Hàn	TOPIK Bậc 4 và OPIc tiếng Hàn Advanced Low
9	Tiếng Nga	
9.1	Chứng chỉ TRKI	Cấp độ 3
9.2	Chứng chỉ TORFL	Cấp độ B2

8. Thủ tục cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch

<p>Trình tự thực hiện:</p>	<p>Bước 1: Hướng dẫn viên du lịch đề nghị cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch trong trường hợp thẻ bị mất, bị hư hỏng hoặc thay đổi thông tin trên thẻ nộp hồ sơ trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu điện đến Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh</p> <p>- Địa chỉ: 70 Lê Hồng Phong, thành phố Kon Tum.</p> <p>- Thời gian: buổi sáng từ 7h30-10h30 và buổi chiều từ 13h30-16h30 vào các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 (trừ các ngày nghỉ, lễ)</p> <p>Bước 2: Cán bộ tiếp nhận kiểm tra tính hợp lý và đầy đủ của hồ sơ:</p> <p>- Trường hợp hồ sơ đầy đủ thì công chức viết giấy hẹn</p> <p>- Trường hợp hồ sơ còn thiếu và không hợp lệ thì công chức hướng dẫn về chỉnh sửa, bổ sung; trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ yêu cầu sửa đổi, bổ sung;</p> <p>- Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch cho người đề nghị; trường hợp từ chối, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.</p> <p>Bước 3: Trả kết quả tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc qua đường bưu điện.</p> <p>- Thời gian: buổi sáng từ 7h30-10h30 và buổi chiều từ 13h30-16h30 vào các ngày từ thứ 2 đến thứ 6 (trừ các ngày nghỉ, lễ)</p>
<p>Cách thức thực hiện:</p>	<p>Nộp hồ sơ trực tiếp tại Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh hoặc qua đường bưu điện (hoặc trực tuyến nếu có).</p>
<p>Thành phần, số lượng hồ sơ:</p>	<p>a) Thành phần hồ sơ:</p> <p>- Đơn đề nghị cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch (<i>theo mẫu</i>);</p> <p>- 02 ảnh chân dung màu cỡ 3 cm x 4 cm;</p> <p>- Bản sao có chứng thực giấy tờ liên quan đến nội dung thay đổi trong trường hợp cấp lại thẻ do thay đổi thông tin trên thẻ hướng dẫn viên du lịch.</p> <p>b) Số lượng hồ sơ: 01 (bộ).</p>
<p>Thời gian giải quyết:</p>	<p>10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ</p>
<p>Đối tượng thực hiện:</p>	<p>Cá nhân</p>
<p>Cơ quan thực hiện:</p>	<p>Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.</p>
<p>Kết quả:</p>	<p>Thẻ hướng dẫn viên du lịch quốc tế/Thẻ hướng dẫn viên du lịch nội địa/Thẻ hướng dẫn viên du lịch tại điểm.</p>
<p>Phí, Lệ phí:</p>	<p>- Phí thẩm định cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch (bao gồm: cấp mới, cấp đổi, cấp lại):</p> <p>a) Đối với hướng dẫn viên du lịch quốc tế và nội địa: 650.000 đồng/thẻ;</p> <p>b) Đối với hướng dẫn viên du lịch tại điểm: 200.000 đồng/thẻ.</p>

	<p>- Phí thẩm định cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch (bao gồm: cấp mới, cấp đổi, cấp lại):</p> <p>a) Đối với hướng dẫn viên du lịch quốc tế và nội địa: 325.000 đồng/thẻ;</p> <p>b) Đối với hướng dẫn viên du lịch tại điểm: 100.000 đồng/thẻ.</p> <p>* Ghi chú: Phần in nghiêng là nội dung được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 112/2020/TT-BTC ngày 29/12/2020 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2021 đến hết ngày 30/6/2021).</p>
<p>Tên mẫu đơn, tờ khai:</p>	<p>Đơn đề nghị cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch (Mẫu số 12 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017, được thay thế bằng Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019)</p>
<p>Yêu cầu, điều kiện:</p>	<p>Bảo đảm duy trì các điều kiện cấp thẻ:</p> <p>(1) Có quốc tịch Việt Nam, thường trú tại Việt Nam;</p> <p>(2) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;</p> <p>(3) Không mắc bệnh truyền nhiễm, không sử dụng chất ma túy;</p> <p>(4) Hướng dẫn viên du lịch nội địa tốt nghiệp trung cấp trở lên chuyên ngành hướng dẫn du lịch; trường hợp tốt nghiệp trung cấp trở lên chuyên ngành khác phải có chứng chỉ nghiệp vụ hướng dẫn du lịch nội địa. Hướng dẫn viên du lịch quốc tế tốt nghiệp cao đẳng trở lên chuyên ngành hướng dẫn du lịch; trường hợp tốt nghiệp cao đẳng trở lên chuyên ngành khác phải có chứng chỉ nghiệp vụ hướng dẫn du lịch quốc tế. Hướng dẫn viên du lịch tại điểm đạt yêu cầu kiểm tra nghiệp vụ hướng dẫn du lịch tại điểm do Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch Kon Tum tổ chức.</p> <p>(5) Sử dụng thành thạo ngoại ngữ đăng ký hành nghề (đối với hướng dẫn viên du lịch quốc tế): đáp ứng một trong các tiêu chuẩn sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên chuyên ngành ngoại ngữ; - Có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên theo chương trình đào tạo bằng tiếng nước ngoài; - Có bằng tốt nghiệp cao đẳng trở lên ở nước ngoài theo chương trình đào tạo bằng ngôn ngữ chính thức của nước sở tại. Trường hợp được đào tạo bằng ngôn ngữ khác với ngôn ngữ chính thức của nước sở tại, cần bổ sung giấy tờ chứng minh ngôn ngữ được sử dụng để đào tạo; - Có chứng chỉ ngoại ngữ bậc 4 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc có chứng chỉ ngoại ngữ đạt mức yêu cầu theo quy định tại Phụ lục I Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL (được thay thế bằng Phụ lục I Thông

	<p>tư số 13/2019/TT-BVHTTDL) còn thời hạn, do tổ chức, cơ quan có thẩm quyền cấp (<i>đính kèm sau TTHC này</i>).</p>
<p>Căn cứ pháp lý:</p>	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19 tháng 6 năm 2017. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018. - Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 02 năm 2018. - Thông tư số 33/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý phí thẩm định cấp Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành quốc tế, Giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa; phí thẩm định cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch; lệ phí cấp Giấy phép đặt chi nhánh, văn phòng đại diện doanh nghiệp du lịch nước ngoài tại Việt Nam. Có hiệu lực từ ngày 14 tháng 5 năm 2018. - Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2017/TT-BVHTTDL ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định chi tiết một số điều của Luật Du lịch. Có hiệu lực từ ngày 20 tháng 01 năm 2020. - <i>Thông tư số 112/2020/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, bảo đảm an sinh xã hội ứng phó với dịch Covid-19. Có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2021*.</i> <p><i>*Phần in nghiêng là nội dung được sửa đổi, bổ sung.</i></p>

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....
... .., ngàytháng... ..năm... ..

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch.....(1).....

Kính gửi: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Kon Tum

- Họ và tên (*chữ in hoa*):.....
- Ngày sinh:/...../..... - Giới tính: Nam Nữ
- Giấy Chứng minh nhân dân/Thẻ căn cước công dân/Hộ chiếu số:.....
- Nơi cấp:..... - Ngày cấp:
- Địa chỉ liên lạc:.....
- Điện thoại:..... Email:.....
- Đã được cấp thẻ hướng dẫn viên du lịch:
- + Loại: Nội địa Quốc tế Tại điểm
- + Số thẻ:.....- Nơi cấp:.....- Ngày cấp:/...../.....
- Lý do đề nghị cấp đổi/cấp lại thẻ:.....

Căn cứ vào các quy định hiện hành, kính đề nghị Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Kon Tum thẩm định và cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch(2)..... cho tôi.

Tôi cam kết chịu trách nhiệm hoàn toàn về tính chính xác, trung thực của nội dung hồ sơ đề nghị cấp đổi/cấp lại thẻ hướng dẫn viên du lịch./.

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ CẤP THẺ
(Ký và ghi rõ họ tên)

Hướng dẫn ghi:

(1)Quốc tế, nội địa hoặc tại điểm.

PHỤ LỤC I

DANH MỤC CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ DO CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN CẤP
(Kèm theo Thông tư số 13/2019/TT-BVHTTDL ngày 25 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch)

TT	Loại chứng chỉ	Cấp độ
1	Tiếng Anh	
1.1	Chứng chỉ TOEFL	iBT 61 điểm.
1.2	Chứng chỉ IELTS	5.5 điểm
	Chứng chỉ Aptis	151 điểm
1.3	Chứng chỉ TOEIC	TOEIC Reading and Listening 650 điểm, TOEIC Speaking 160 điểm, TOEIC Writing 150 điểm
1.4	Chứng chỉ OPIc + WPT + LPT & RPT của ACTFL	Advanced Mid
2	Tiếng Nhật	
2.1	Chứng chỉ 5 cấp JLPT	Cấp độ N2
2.2	Chứng chỉ OPIc + WPT + LPT & RPT của ACTFL (1)	Advanced Mid
3	Tiếng Trung	
3.1	Chứng chỉ 6 cấp HSK + HSK K	Cấp độ 4 + HSK K intermediate
3.2	Chứng chỉ TOCFL	Cấp độ 4
4	Tiếng Đức	
4.1	Chứng chỉ ZDfB	Cấp độ B2
4.2	Chứng chỉ TestDaF	Cấp độ 4
5	Tiếng Pháp	
5.1	Chứng chỉ DELF	Cấp độ B2

5.2	Chứng chỉ TCF	Cấp độ 4
5.3	Diplôme de Langue	
6	Tiếng Tây Ban Nha	
-	Chứng chỉ DELE	Cấp độ Intermedio
7	Tiếng Ý	
7.1	Chứng chỉ DILI	
7.2	Chứng chỉ CILS	Cấp độ B2
7.3	Chứng chỉ CELI	Cấp độ 3
8	Tiếng Hàn Quốc	
8.1	Chứng chỉ KLPT	Bậc 4
8.2	Chứng chỉ TOPIK (thi Nghe, Đọc, Viết) + OPIc tiếng Hàn	TOPIK Bậc 4 và OPIc tiếng Hàn Advanced Low
9	Tiếng Nga	
9.1	Chứng chỉ TRKI	Cấp độ 3
9.2	Chứng chỉ TORFL	Cấp độ B2